

TỨ DIỆU ĐẾ

Tudieude.weebly.com

[Home](#)

[vietcombank](#)

[Kinh Lăng Nghiêm](#)

[Kinh A Di Đà](#)

[Kinh Tạng Nikaya](#)

TỨ DIỆU ĐẾ

Tứ Thánh Đế

Nguồn: tudieude.weebly.com

Tứ Diệu Đế .MP3

Tứ Diệu Đế .Html

HT. Thích Thiện Hoa

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo lý đạo Phật thì quá sâu rộng, mà người hiểu đạo Phật một cách tường tận, chính xác lại quá ít ỏi. Do đó, sinh ra cái tình trạng đáng buồn là phần lớn những người công kích cũng như những người bênh vực đạo Phật, đều không dựa trên một căn bản vững chắc nào cả. Họ thảo luận, họ bàn cãi về đạo Phật một cách sai lạc, không đầu vào đâu, như hai người lãng tai nói chuyện với nhau rồi.

Người công kích đạo Phật thì bảo đạo Phật là yếm thế, tiêu cực. Phương pháp tu hành của đạo Phật là mơ hồ, vô hiệu quả; Niết bàn là hư vô, không tưởng.

Người bênh vực đạo Phật thì bảo đạo Phật rất tích cực, phương pháp tu hành của đạo Phật rất có hiệu quả và Niết bàn không phải là hư vô, không tưởng.

Nhưng cả hai bên, công kích cũng như bênh vực, đều không tìm đủ luận cứ xác đáng để bào chữa cho lập trường của mình.

Muốn hiểu rõ những vấn đề quan trọng trên: đạo Phật yếm thế hay không? Cuộc đời vui hay khổ? Cái khổ hay vui ấy do đâu mà ra? Phương pháp tu hành của đạo Phật có hay không có hiệu quả? Niết bàn có phải là hư vô tịch diệt

không? v.v... Muốn hiểu những vấn đề ấy một cách đúng đắn, rõ ràng, cần phải đọc ít nhất là Tứ Diệu Đế, một trong giáo lý căn bản của Tiểu thừa nói riêng và của đạo Phật nói chung.

Phật tử mà chưa hiểu một cách rõ ràng, chính xác Tứ Diệu Đế thì chưa xứng danh là Phật tử. Người tu hành mà chưa nghiên cứu một cách đầy đủ, sâu xa Tứ Diệu Đế thì khó đi sâu vào đường đạo. Người công kích đạo Phật mà chưa hiểu gì về Tứ Diệu Đế thì khoan công kích đã.

CHƯƠNG I: KHÁI NIỆM TỔNG QUÁT VỀ TỨ DIỆU ĐẾ (Ariya Saccani)

I. NGUYÊN NHÂN VÀ HOÀN CẢNH ĐỨC PHẬT THÍCH CA GIẢNG VỀ PHÁP TỨ DIỆU ĐẾ LẦN ĐẦU TIÊN

Đức Phật Thích Ca, sau khi thành đạo dưới cội cây bồ đề, liền nghĩ đến việc đem giáo lý của ngài vừa chứng được, ra truyền bá cho chúng sanh. Nhưng giáo lý của ngài là giáo lý cao siêu, thâm diệu, còn chúng sanh phần đông căn cơ còn thấp kém, khó có thể giác ngộ nhanh chóng như ngài được. Nhưng không lẽ vì giáo pháp của Ngài thậm thâm vi diệu mà không giáo hóa chúng sanh? Để làm tròn nhiệm vụ hóa độ của ngài, Phật phương tiện nói pháp Tứ Diệu Đế là Tiệm giáo để cho chúng sanh dễ bề tu

hành.

Quan sát căn cơ năm người bạn đồng tu với ngài trước kia là nhóm ông Kiều Trần Như, có thể khai ngộ được với pháp Tứ Diệu Đế, đức Phật đi đến Lộc Uyển là nơi họ đang tu hành để nói pháp Tứ Diệu Đế.

Sau khi nghe Phật thuyết pháp Tứ Diệu Đế, thành kiến mê lầm tan vỡ, trí huệ siêu thoát xuất hiện, năm vị này được ngộ đạo, chứng nhập quả vị A La Hán. Đó là năm vị đệ tử đầu tiên của đức Phật Thích Ca. Từ đây về sau, Tứ Diệu Đế là giáo lý căn bản về Tiệm giáo (phương pháp tu chứng từ từ) và đã giác ngộ cho không biết bao nhiêu đệ tử của Phật.

Ngày nay, chúng tôi đem giáo pháp Tứ Diệu Đế ra trình bày với quý vị độc giả trong tập sách này, cũng không ngoài mục đích ấy.

II. ĐỊNH NGHĨA VỀ TỨ DIỆU ĐẾ

Tứ là bốn; Diệu là hay đẹp, quý báu, hoàn toàn; Đế là sự chắc chắn, rõ ràng đúng đắn nhất. Chữ Phạn là Ariya Saccani.

Tứ diệu đế là bốn sự thật chắc chắn, quý báu, hoàn toàn

nhất, không có một giáo lý ngoại đạo nào có thể sánh kịp. Với bốn sự thật mà Đức Phật đã phát huy đây, người tu hành có thể từ địa vị tối tăm, mê mờ, đi dần đến quả vị giác ngộ một cách chắc thật, không sai chạy, như một ngọn đuốc thiêng có thể soi đường cho người bộ hành đi trong đêm tối đến đích. Vì cái công dụng quý báu, màu nhiệm, vô cùng lợi ích như thế nên mới gọi là Diệu.

Chữ Đế còn có nghĩa là một sự thật lớn nhất, cao nhất, bao trùm tất cả các sự thật khác, và muôn đời bất di bất dịch, chứ không phải là sự thật hạn cuộc trong không gian và thời gian. Trong giáo lý Tiểu thừa thì Tứ diệu đế là giáo lý căn bản.

III. TỨ DIỆU ĐẾ GỒM NHỮNG GÌ?

Tứ diệu đế, là: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế.

1. Khổ đế (*Dukkha*)

Khổ đế là chân lý chắc thật, trình bày rõ ràng cho chúng ta thấy tất cả những nỗi đau trên thế gian này mà mỗi chúng sinh đều phải chịu, như sống là khổ, đau là khổ, già là khổ, chết là khổ v.v... những nỗi khổ đầy đầy trên thế gian, bao vây chúng ta, chìm đắm chúng ta như nước biển. Do đó, đức Phật thường ví cõi đời là một bể khổ

mệnh mong.

2. Tập đế (*Samedā Dukkha*)

Tập đế là chân lý chắc thật, trình bày nguyên nhân của bể khổ trần gian, lý do vì đâu có những nỗi khổ ấy? Khổ đế như là bản kê hiện trạng của chứng bệnh; còn Tập đế như là bản nói rõ nguyên nhân của chứng bệnh, lý do vì sao có bệnh.

3. Diệt đế (*Nirodha Dukkha*)

Diệt đế là chân lý chắc thật, trình bày rõ ràng hoàn cảnh quả vị an lành, tốt đẹp mà chúng sanh sẽ đạt đến khi đã diệt trừ được những nỗi khổ và những nguyên nhân của đau khổ. Diệt đế như là một bản cam đoan của lương y nói rõ sau khi người bệnh lành thì sẽ ăn ngon, ngủ yên như thế nào, thân thể sẽ tráng kiện, tâm hồn khoan khoái như thế nào.

4. Đạo đế (*Nirodha Gamadukkha*)

Đạo đế là những phương pháp đúng đắn, chắc thật để diệt trừ đau khổ. Đó là chân lý chỉ rõ con đường quyết định đi đến cảnh giới Niết Bàn. Nói một cách giản dị, đó là những phương pháp tu hành để diệt khổ và được vui.

Đạo đế cũng như cái toa thuốc mà vị lương y đã kê ra để người bệnh mua và những lời chỉ dẫn mà bệnh nhân cần phải y theo để lành bệnh.

IV. BỐ CỤC KỲ DIỆU CỦA TỨ DIỆU ĐẾ

Tứ Diệu Đế đã được đức Phật sắp đặt theo một thứ tự rất khôn khéo, hợp lý, hợp tình. Ngày nay các nhà nghiên cứu Phật học Âu Tây, mỗi khi nói đến Tứ Diệu Đế, ngoài cái nghĩa lý sâu xa, nhận xét xác đáng, còn tóm tắt tán thán cái kiến trúc, cái bố cục, cái thứ lớp của toàn bộ pháp môn ấy.

Trước tiên, đức Phật chỉ cho chúng sanh thấy cái thảm cảnh hiện tại của cõi đời. Cái thảm cảnh bi đát này có nằm ngay trước mắt ta, bên tai ta, ngay trong chính mỗi chúng ta; những sự thật có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, sờ được, chứ không phải những sự thật xa lạ ở đâu đâu. Đã là một chúng sanh, ai không có sanh, ai không đau ốm, ai không già, ai không chết v.v... Và những trạng thái ấy đều mang theo tánh chất khổ cả. Đã có thân, tất phải khổ. Đó là một chân lý rõ ràng, giản dị, không ai là không nhận thấy, nếu có một chút ít nhận xét.

Khi chỉ cho mọi người thấy cái khổ ở trước mắt, ở chung quanh và chính trong mỗi chúng ta rồi, đức Phật mới đi

qua giai đoạn thứ hai, là chỉ cho chúng sanh thấy nguồn gốc, lý do của những nỗi khổ ấy. Ngài đã từ hiện tại đi dần về quá khứ, đã từ bề mặt đi dần xuống bề sâu, đã từ cái dễ thấy đến cái khó thấy. Như thế là lý luận của Ngài đã đặt căn bản lên thực tại, lên những điều có thể chứng nghiệm được, chứ không phải xa lạ, viễn vong, mơ hồ.

Đến giai đoạn thứ ba, đức Phật nêu lên trình bày cho chúng ta thấy cái vui thú của sự hết khổ. Giai đoạn này tương phản với giai đoạn thứ nhất: giai đoạn trên khổ sở như thế nào, thì giai đoạn này lại vui thú như thế ấy. Cảnh giới vui thú mà ngài trình bày cho chúng ta thấy ở đây, cũng không có gì là mơ hồ, viễn vong, vì nếu đã có cái khổ là cái vui. Và khi đã thấy rõ được cái khổ như thế nào, thì mới hăng hái tìm cách thoát khổ và khao khát hướng đến cái vui mà đức Phật đã giới thiệu.

Đến giai đoạn thứ tư là giai đoạn Phật dạy những phương pháp để thực hiện cái vui ấy. Ở đây chúng ta nên chú ý là đức Phật trình bày cảnh giới giải thoát trước, rồi mới chỉ bày phương pháp tu hành sau. Đó là một lối trình bày rất khôn khéo, đúng tâm lý: trước khi bảo người ta đi, thì phải nêu mục đích sẽ đến như thế nào, rồi để người ta suy xét, lựa chọn có nên đi hay không. nếu người ta nhận thấy mục đích ấy cao quý, đẹp đẽ, khi ấy người ta mới hăng hái, nỗ lực không quản khó nhọc, để thực hiện cho

được mục đích ấy.

Như thế, chúng ta có thể phác họa lại cái bố cục của bức họa Tứ Diệu Đế như sau:

Chúng ta đang đứng trước một bức họa vĩ đại gồm có hai phần chính: Phần dưới là một bể thảm mệnh mông, sóng gió toi bời, trong ấy thuyền bè đang bị đắm chìm, với vô số nạn nhân đang lặn hụp, kêu la, khóc lóc, chơi vơi... (Khổ đế).

Trong cái phần này của bức tranh, ta cũng thấy được những nguyên nhân gây ra những thảm họa ấy: đó là những luồng gió dục vọng, tham, sân, si.. những đám mây vô minh đen nghịt, che khuất cả mặt trời (Tập đế).

Nhìn đến phần trên của bức họa, ta thấy quang cảnh dần dần sáng sủa, yên tĩnh; ở đây, giông tố không đến được, không có những vực sâu, hố hiểm, không có những nạn nhân đang rên siết, khóc than... Đây là một miền cao nguyên, càng lên cao, cảnh trí càng đẹp đẽ, yên vui. Người ở đây trông có vẻ bình tĩnh, thanh thoi, vui vẻ lắm; và cũng như cảnh trí, những người càng ở tầng bậc cao thì lại càng có dung mạo đẹp đẽ, cốt cách phương phi, giải thoát...(Diệt đế).

Trong phần này, nếu chúng ta chú ý nhìn rõ, thì thấy từ một cảnh ở dưới lên một cảnh trên, có những con đường đi với những cái bản đề tên đường đi, rất hay như: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Bát chánh đạo v.v... Trên những con đường ấy, có rất nhiều người đang đi lên, và rất ít người đi xuống. Và càng lên cao thì con đường lại càng rộng rãi mát mẻ, tốt đẹp và những khách bộ hành lại càng mang rất ít hành lý...(Đạo đế).

Bức họa ấy có ghi mấy chữ ở phần dưới là "Thế gian" và phần trên là "Xuất thế gian".

Đây, bức họa Tứ Diệu Đế rõ ràng trình bày ra trước mắt chúng ta hai cảnh giới: Thế gian và Xuất thế gian, tương phản như thế đó. Những ai đã nhìn được bức họa ấy, tất đều có một thái độ là muốn xa lánh cảnh ở phần dưới và mong ước được sống trong cảnh giới trình bày ở phần trên bức họa.

V. ĐỊA VỊ QUAN TRỌNG CỦA TỨ DIỆU ĐẾ TRONG TOÀN BỘ GIÁO LÝ CỦA ĐỨC PHẬT THÍCH CA

Tứ Diệu Đế là giáo lý căn bản của đạo Phật, không phải riêng đối với Tiểu Thừa mà chung cho cả Đại Thừa nữa. Người tu hành muốn có một kết quả chắc chắn, không thể bỏ qua Tứ Diệu Đế được. Pháp môn này, tuy tiến

chậm, nhưng khi tiến được bước nào là chắc bước nấy. Pháp môn này tuy không đưa thẳng người tu hành đến quả vị Phật, nhưng với một sự tinh tấn và quyết tâm nó có thể dễ dàng đưa người tu hành đến quả vị A La Hán. Rồi từ quả vị A La Hán, hành giả sẽ tu thêm một pháp môn khác của Đại Thừa, để tiến đến quả vị Phật. Căn cơ nào, trình độ nào cũng có thể tu theo pháp môn này được, chứ không phải như một số pháp môn khác, phải cần có một trình độ học thức cao và một trí tuệ trên mức trung bình mới có thể theo được. Vì thế, nó là một pháp môn phổ thông cho cả hai phái Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa, Nam tông và Bắc tông. Ngày nay pháp môn này là pháp môn được phổ biến nhất trên thế giới. Các Phật tử Âu Mỹ hầu hết đều tu theo pháp môn này và những tập sách nghiên cứu về đạo Phật, của những nhà Phật học tây phương đều nói nhiều nhất về Tứ Diệu Đế.

VI. PHẬT TỬ PHẢI HỌC VÀ THỰC HÀNH PHÁP TỨ DIỆU ĐẾ

Một giáo lý căn bản, quan trọng như Tứ Diệu Đế, người Phật tử không thể không hiểu được. Không hiểu biết về Tứ Diệu Đế là không hiểu biết gì về giáo lý đạo Phật cả. Người Phật tử, hơn ai cả, phải thấu triệt cõi đời là khổ. Muốn thế, không gì hơn là hãy lắng nghe đức Phật dạy về Khổ đế, vì chỉ có Khổ đế mới nói lên một cách tường tận

đầy đủ, chính xác về mọi nỗi khổ đau của cõi đời.

Thấy rõ được mọi nỗi khổ đau rồi, ta cần tìm hiểu vì đâu có khổ, nguyên nhân của khổ là đâu. Vì chỉ khi nhận thấy được nguồn gốc của nó, mới có thể diệt trừ tận gốc nó được. Điều này, cũng không chỗ nào nói rõ ràng, phân tích ràng mạch bằng Tập đế. Nhưng thấy được mọi nỗi đau khổ của cõi đời và nguồn gốc của nó, không phải để mà chán ngán, khóc lóc, rên siết. Nếu thế thì không có gì tiêu cực bi quan bằng. Một số dư luận tưởng lầm đạo Phật là yếm thế bi quan là vì họ đã dừng lại ở hai phần đầu của Tứ Diệu Đế.

Nhưng người Phật tử không dừng lại đó. Đã thấy đau khổ làm cho cuộc đời xấu xa, đen tối, khổ đau, thì phải diệt trừ đau khổ. Hạnh phúc không đâu xa, hạnh phúc hiện ra sau khi đã diệt trừ được đau khổ. Đau khổ lùi chừng nào thì hạnh phúc đến chừng ấy, như bóng tối tan đi đến đâu thì ánh sáng thay vào đến đó. Muốn thấy ánh sáng của Niết Bàn thì phải thực hiện những lời dạy của Phật trong Diệt đế.

Muốn thực hiện Niết Bàn thì phải có đủ phương tiện. Những phương tiện này, đức Phật đã cung cấp một cách đầy đủ trong trong Đạo đế.

Như thế, đức Phật Thích Ca đã làm đầy đủ nhiệm vụ của kẻ dẫn đường cho chúng ta đi từ cõi đời đen tối đến quả vị A La Hán. Ngài đã đặt vào tay chúng ta một bản đồ chỉ dẫn rõ ràng về cuộc hành trình và ban cho chúng ta đầy đủ phương tiện cần thiết trong chuyến đi vĩ đại ấy.

Chúng ta chỉ còn lên đường và bước đi.

Chương 2: Khổ Đế (Dukkha)

TÂM QUYỀN SÁCH QUÝ

HT. Thích Thiện Hoa

ĐỜI LÀ MỘT BIỂN KHỔ ĐẦY MỒ HÔI VÀ NƯỚC MẮT

Có một số người cho rằng đời là một bữa tiệc dài, không hưởng thụ cũng uổng. Do đó, họ không để lỡ một dịp nào có thể đem lại cho họ những khoái lạc vật chất.

Nhưng họ không ngờ rằng những khoái lạc ấy đều là giả dối, lừa phỉnh, chẳng khác gì cái khoái lạc mong manh của người khát mà uống nước mặn, càng uống lại càng khát; và cổ họng, sau cái phút uống vào, lại thêm đắng chát.

Khế kinh có câu: "Nước mắt chúng sinh nhiều hơn nước biển". Thật thế! Cõi đời không vui, cõi đời toàn là khổ. Những nỗi vui, nếu có, cũng chỉ là tạm bợ, hào nhoáng như một lớp son bên ngoài mà thôi; chứ bản chất của cõi đời là đau khổ. Cõi đời là một biển đầy mồ hôi và nước mắt, trong ấy chúng sinh đang bơi lội, hụt lặn, chìm nổi, trôi lăn. Đó là sự thật. Nhưng sự thật ấy, không ai nhìn thấy một cách tường tận và nói lên một cách rõ ràng như đức Phật đã nói trong khổ đế, phần thứ nhất của Tứ Diệu Đế.

I. ĐỊNH NGHĨA CHỮ KHỔ ĐẾ (DUKKHA)

Khổ đế, do chữ Dukkha mà ra. "Du", nghĩa là khó; "kkha" là chịu đựng, khó kham nhẫn. Dukkha nghĩa là đắng; nghĩa rộng là những cái gì làm cho mình khó chịu, mình đau đớn như: ốm đau, đói khát, buồn rầu, sợ hãi v.v..

"Đế" là một sự thật vững chắc, đúng đắn, hoàn toàn, cao hơn cả.

Khổ đế, là sự thật đúng đắn vững chắc cao hơn cả về sự khổ ở thế gian. Sự thật này nó rõ ràng, minh bạch không ai có thể chối cãi được.

Dưới đây, chúng ta hãy nghe đức Phật giải bày một cách tường tận, sâu sắc, tỉ mỉ về sự khổ của thế gian.

II. LUẬN VỀ KHỔ ĐẾ CỦA THẾ GIAN

Kể cho hết cả sự khổ ở thế gian, thì không bao giờ cùng. Song căn cứ theo kinh Phật, có thể phân loại ra làm ba thứ khổ (tam khổ) hay tám thứ khổ (bát khổ).

1. Ba khổ: Ba thứ khổ là: khổ khổ, hoại khổ và hành khổ.

a. Khổ khổ:

Cái khổ chồng chất lên cái khổ, bản thân đã là khổ, mà hoàn cảnh chung quanh lại đè lên bao cái khổ khác: đó là "Khổ khổ".

Thật thế, mỗi một chúng sanh, tự mình đã là nạn nhân của bao nhiêu cái khổ, cái xấu xa; thân thể là một bầu thịt xương dơ bẩn, nếu một vài ngày, không tắm rửa, gội đầu, thì thối tha không thể chịu đựng được. Hơn nữa, cái thân ấy cũng không bền chắc, mà trái lại rất mong manh: khát

nước độ ba ngày, ngạt thở độ năm phút, đứt một mạch máu, bị nhiễm một số vi trùng độc...thế là mạng vong.

lại trên cái khổ sống chết bất ngờ mà con người không làm chủ được, còn nhiều cái khổ khác nữa chất chồng, không sao tránh khỏi được như: bệnh tật, đói khát, bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, áp bức, sưu cao thuế nặng v.v... Vì thế nên gọi là "khổ khổ".

b. Hoại khổ:

Trong Khế kinh chép: *"Phàm vật có hình tướng đều phải bị hoại diệt"*. Thực thế, vạn vật trong vũ trụ đều bị luật vô thường chi phối, không tồn tại mãi được. Cứng rắn như sắt đá, lâu năm cũng mục nát; to lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời lâu ngày cũng tan rã. Yếu ớt, nhỏ nhen như thân người, thì mạng sống lại càng ngắn ngủi, phù du! Cái búa tàn ác của thời gian đập phá tất cả; mỗi phút mỗi giây ta sống, cũng là mỗi phút mỗi giây ta đang bị hủy hoại. Và dù ta có sức mạnh bao nhiêu, quyền thế bao nhiêu, giàu có bao nhiêu cũng không thể cản ngăn, chống đỡ không cho thời gian hủy diệt đời ta. Ta hoàn toàn bất lực trước thời gian. Thật là khổ sở, tủ nhục, đớn đau!

c. Hành khổ:

Về phương diện vật chất, ta bị ngoại cảnh, thời gian chi phối, phá hoại; còn về phương diện tinh thần, ta cũng không hề tự chủ, yên ổn, tự do được. Tâm hồn ta thường bị dục vọng dẫn dắt, lôi kéo, thúc đẩy từng phút từng giây. Tư tưởng ta cũng luôn luôn biến chuyển nhảy vọt lằng xằng từ chuyện này sang chuyện khác, như con ngựa không cương, như con vượn chuyền cây, không bao giờ dừng nghỉ. Thật là đúng như lời Phật dạy: "tâm viên, ý mã".

Nếu xét sâu xa hơn nữa, ta sẽ thấy tâm hồn ta còn bị cái phần bên trong kín sâu, nằm dưới ý thức, là phần tiềm thức chi phối, sai sử một cách vô cùng mãnh liệt trong mỗi ý nghĩ, cử chỉ hành động của chúng ta. Ta giận, ta thương, ta ghét, ta muốn thứ này, ta thích thứ kia, phần nhiều là do tiềm thức ta sai sử, ra mệnh lệnh.

Nói tóm lại, ta không được tự do, ta bị chi phối bởi những ý tưởng, dục vọng, tiềm thức, và luôn luôn chịu mệnh lệnh của chúng. Đó là "Hành khổ".

2. Tám khổ: nếu chúng ta phân tích tỉ mỉ hơn, thì cái khổ của thế gian có thể chia ra làm tám loại. Tám loại này tựu trung cũng ngoài ba khổ kia.

Tám loại khổ: sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt

ly khổ, cầu bất đắc khổ, oán tắng hội khổ, ngũ ấm xí thạnh khổ. Dưới đây chúng ta hãy nói rõ về tám nỗi khổ ấy.

a. Sanh khổ:

Sự sanh sống của con người có hai phần khổ: Khổ trong lúc sanh, khổ trong đời sống.

- Khổ trong lúc sanh. Người sanh và kẻ bị sanh đều khổ cả. Khi người mẹ mới có thai là đã bắt đầu biếng ăn, mất ngủ, nôn ọe, dãi dươi, bất thần... Thai mỗi ngày mỗi lớn, thì người mẹ mỗi ngày mỗi mệt mỏi, nặng nề, đi đứng khó khăn, làm lụng chậm chạp. Đến khi gần sanh, sự đau đớn của người mẹ không sao nói xiết. Dầu được thuận thai đi nữa, mẹ cũng phải chịu dơ uế nhiều ngày, yếu đuối nhiều tháng, vì tinh huyết hao mòn, ngũ tạng suy kém. Còn rủi bị nghịch thai, thì mẹ phải bị mổ xẻ, đau đớn nhiều nữa. Có khi sau một lần sinh bị giải phẫu, mẹ phải chịu tật suốt đời.

Còn con, từ khi mới đầu thai cho đến lúc chào đời, cũng phải chịu nhiều điều khổ sở. Trải qua chín tháng mười ngày, con bị giam hãm trong khoảng tối tăm, chật hẹp, còn hơn cả lao tù! Mẹ đói cơm, khát nước, thì con ở trong thai bào lỏng bồng như bong bóng phập phều. Mẹ ăn no

thì con bị ép như bông bột bị đè dưới thớt cối, khó bề cựa quậy. Đến kỳ sanh sản, thân con phải chen qua chỗ chật hẹp như bị đá ép bốn bề, nên khi vừa thoát ra ngoài, liền cất tiếng khóc vang: "khổ a! Khổ a!". Thật đúng như hai câu thơ của Ôn Như Hầu:

*Thảo nào lúc mới chôn nhau,
Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra!*

- Khổ trong đời sống. Về phương diện vật chất, hay tinh thần, đời sống đều có nhiều điều khổ sở.

Về vật chất, con người đòi hỏi những nhu cầu thiết yếu như món ăn, thức uống, đồ mặc, nhà ở, thuốc men. Muốn có những nhu cầu ấy, con người phải cần lao kham khổ, đổ mồ hôi, sôi nước mắt, mới mua được chén gạo, bát cơm, manh quần, tấm áo. Về nhà ở, thì có khi suốt đời vất vả làm lụng, vẫn không đủ sức tạo được một ngôi nhà nho nhỏ.

Nhưng chẳng phải đợi đến cảnh đói khát mới gọi khổ; ăn uống thất thường, thiếu thốn cũng đã là khổ rồi. Chẳng đợi phải lâm vào cảnh màn trời chiếu đất, hay ăn lông ở lỗ mới gọi là khổ; áo quần không đủ ấm, nhà cửa không che được nắng mưa, cũng đã là khổ rồi. Nhưng nào phải chỉ có những người nghèo hèn mới khổ đâu? Người giàu có cũng cứ khổ như thường: muốn có tiền, tất phải thức khuya dậy sớm, buôn tảo bán tần, đầu tắt mặt tối trong

công việc, đổ mồ hôi, sôi nước mắt mới có được, chứ đâu phải tiền bạc ở trên hư không rơi xuống cho đâu! Đó là còn chưa nói đến những nỗi khổ vật chất bất thường khác nữa mà không ai có thể tránh khỏi được.

Về phương diện tinh thần, đời người cũng có nhiều điều khổ nhục, có nhiều khi còn đau khổ hơn cả những thiếu thốn vật chất. Không nói gì nhiều, chỉ xin đơn cử ở đây một thí dụ về nỗi khổ trong sự học hỏi.

Muốn tìm lẽ phải, chơn lý, đạo đức, tất phải gia công học hỏi nhiều năm cả về phương diện lý thuyết lẫn thực nghiệm. Về lý thuyết ta học trong sách vở với thầy với bạn hay tự học. Về thực nghiệm, ta học giữa đời trong lúc tiếp xúc với mọi người. Nhưng dù lý thuyết hay thực nghiệm ta cũng gặp lắm điều khổ sở, khó khăn. Như học lý thuyết với thầy ở trường, lắm khi gặp bài khó, lại thêm thầy giảng dạy quá cao, học trò không thu nhận được gì hết, thế là người giận kẻ buồn, khổ tâm quá ! Còn tự học ở nhà với quyển sách trơn, có lúc gặp đoạn văn mắc mớ, lại không đủ tài liệu tra cứu thêm, bị bí lối ra, rồi khởi tâm tức giận buồn phiền, cũng là khổ. Về sự học thực nghiệm ở đời, lắm khi cũng phải trả một giá rất đắt. Ta sẽ bị người này phỉnh gạt, người kia áp bức, kẻ nọ oán thù, kẻ kia khinh bỉ... bao nhiêu hạng người là bấy nhiêu tâm tánh. Và hiểu đời được một phần nào là ta đã phải chịu

đựng biết bao nhọc nhãi, khổ đau.

Tóm lại, về vật chất hay tinh thần, sự sống mang theo nhiều cái khổ. Sanh khổ là thế.

b. Lão khổ:

Ca dao có câu:

*Già nua là cảnh cảnh điêu tàn,
Cây già cây cỗi, người già người si.*

Con người đến lúc già, thân thể hao mòn, tinh thần suy kém, nên khổ thể xác lẫn tinh thần.

- Khổ thể xác: Càng già, khí huyết càng hao mòn. Bên trong, ngũ tạng, lục phủ càng ngày càng mỏi mệt, hoạt động một cách yếu ớt; bên ngoài các giác quan dần dần hư hoại, như mắt mờ, tai điếc, mũi nghẹt, lưỡi đờ, tay chân run rẩy, đi đứng khó khăn, việc gì cũng nhờ vả kẻ khác.

Đã vậy, mỗi khi thời tiết xoay trở thì cảm nhiễm theo khí hậu mà đau, như trời mới nắng thì đã sốt, trời mới mưa thì đã rét v.v.. không chút gì gọi là vui thú cả!

- Khổ tinh thần: Người xưa có nói: "*Đa thọ, đa nhọc*". Thật thế, tuổi nhiều, nhọc lắm! Càng già thân thể càng suy

kém thì trí tuệ cũng càng lu mờ. Do đó, sanh ra lẫn lộn, quên trước, mất sau, hành động như kẻ ngây dại: ăn dơ, uống bẩn; nói năng giống người mất trí; ăn rồi bảo chưa ăn, chưa ăn bảo ăn rồi; có khi lại còn chửi bới, nói nhảm nhí làm trò cười cho lũ trẻ. Thật đúng là "*Lão khố*".

c. *Bệnh khổ:*

Hành hạ xác thân con người, làm cho nó khổ sở không gì hơn là cái đau! Đã đau, bất luận là đau gì, từ cái đau lật vặt như đau răng, nhức đầu, đến cái đau trầm trọng như phung, lao v.v... đều làm cho con người phải rên xiết, khổ sở, khó chịu. Nhất là những bệnh trầm kha (lâu ngày khó chữa), thì lại càng hành hạ xác thân, đắng cơ, nghẹn nước, cầu sống không được, cầu chết cũng không, oan oan, ương ương, thật là khổ não.

Thân đã đau, mà tiền lại hết. Có nhiều người sau một trận đau, chỉ còn hai bàn tay trắng! Cho nên ngạn ngữ có câu: "*Không đau làm giàu biết mấy*". Ngoài ra, bệnh tật lại còn làm cho lục thân quyến thuộc buồn rầu, lo sợ. Mỗi lần trong nhà có người đau, thì cả gia quyến đều rộn rịp, bồn chồn ngồi đứng không yên, quên ăn quên ngủ, biếng nói, biếng cười, bỏ công ăn việc làm. thật đúng là "*Bệnh khổ*".

d. *Tử khổ:*

Trong bốn hiện tượng của vô thường; sanh, già, bệnh, chết thì "chết" là cái làm cho chúng sanh kinh hãi nhất. Con người sợ chết đến nỗi ở trong hoàn cảnh sống thừa, đáng lẽ không nên sống làm gì nữa, thế mà nghe nói đến cái chết, cũng sợ không dám nghĩ đến. Những người xấu số bị bệnh nan y như ung thư, bệnh hủi, sống thêm một ngày là khổ thêm một ngày, thế mà những người bạc phước ấy cũng vẫn muốn sống mà thôi.

Cái chết làm khổ con người như thế nào mà ai cũng sợ hãi thế?

- Về thân xác: Có mục kích một người bệnh khi hấp hối bị hành xác rồi mới biết cái chết là đáng sợ. Người sắp chết, mệt ngọt không ngăn, trợn mắt, méo miệng, giụa gân chuyển cốt, uốn mình, giăng tay, bẻ chân... Trong lúc ấy tai hết nghe, mắt hết thấy, mũi hết thở, miệng hết nói. Rờ thử vào người chết, thì thấy lạnh ngắt như đồng, thân cứng đơ như gỗ. Xác chết dần dần sinh lên, trong rất ghê tởm; nếu để lâu ngày lại nứt ra, chảy nước tanh hôi khó chịu vô cùng.

- Về tinh thần: Khi sắp chết, tâm thần rối loạn, sợ hãi vô cùng: phần xót thương cha mẹ, vợ chồng, anh em, con cái từ đây đoạn tuyệt, phần lo mình một thân cô quạnh, bước sang thế giới mịt mù xa lạ. Thật không còn gì đau khổ

bằng phút chia ly vĩnh viễn này!

Tóm lại, cái chết làm cho thân thể tan rã, thần thức theo nghiệp dẫn đi thọ sanh ở một cõi nào chưa rõ. Thật là "Tử khổ".

e. Ái biệt ly khổ:

Trong cái tình yêu thương giữa vợ chồng, con cái, anh em đang mặn nồng, thắm thiết mà bị chia ly, thì thật không có gì đau đớn hơn. Sự chia ly có hai loại: sanh ly và tử biệt.

- Sanh ly khổ: Một gia đình đang sống trong cảnh đầm ấm vui vầy, bỗng bị hoàn cảnh bắt buộc, hay vì một tai họa thành linh xảy đến, như giặc giã, bão lụt... làm cho mỗi người bơ vơ thất lạc mỗi nơi: kẻ đâu này trông đợi, người góc kia nhớ chờ. Thật đau lòng xót dạ! Người đời thường nói: *"Thà lìa tử, chứ ai nỡ lìa sanh!"*. Đó là cái khổ của "Sanh ly".

- Tử biệt khổ: Nhưng mặc dù xa cách nhau người sống còn có ngày gặp gỡ; chứ chết rồi bao thuở được xum vầy! Vì vậy, đứng trước cảnh chết, là một sự biệt ly vĩnh viễn, con người không ai là chẳng khổ đau. Do đó, lâm phải cảnh tử biệt này, có người đã xót thương rầu rĩ đến quên

ăn, bỏ ngủ, có người đau đớn, tuyệt vọng đến nỗi toan chết theo người quá cố. Đó là cái khổ của "*Tử biệt*".

f. Cầu bất đắc khổ (thất vọng):

Người ta ở đời, hễ hy vọng càng nhiều thì thất vọng càng lắm. Bất luận trong một vấn đề gì, số người được toại nguyện thì quá hiếm hoi, mà kẻ thất bại bất như ý, thì không sao kể xiết. Muốn được kết quả tốt đẹp, người ta phải vận dụng không biết bao nhiêu năng lực, lao tâm, tổn trí, mất ăn, bỏ ngủ, chỉ mong sao cho chóng đến ngày thành công. Thế rồi, chẳng may những điều thành công. Thế rồi, chẳng may những điều mong ước ấy không thành, sự đau khổ không biết đâu là bờ bến. Dưới đây, xin nêu lên vài thí dụ về những thất vọng mà người đời thường gặp nhiều nhất.

- Thất vọng vì công danh: Trong đời, danh vọng thường là một miếng mồi ngon mà phần đông người đời ưa thích. Nhưng miếng mồi ấy, phải đâu dễ giành giật được? Không nói gì đến những kẻ nhay dù, muốn làm quan tể, nên phần nhiều hay thất bại, chỉ nói đến trường hợp những kẻ mong cầu danh vọng một cách chánh đáng, bằng năng lực, tài trí, học hỏi của mình. Đối với những hạng người này, cũng phải nếm bao mùi thất bại, cuối cùng may ra mới được thành công. Thật đúng như lời Ôn

Như Hầu Nguyễn gia Thiều đã nói:

**Gót danh lợi, bùn pha sắc xám,
Mặt phong trần nắng nám mùi dâu!**

- Thất vọng vì phú quý: Số người thất vọng vì công danh đã nhiều. Nhưng số người thất vọng vì phú quý cũng không phải ít. Muốn cho mau giàu, nhiều người tìm mưu này chước nọ để lừa phỉnh người ta; nhưng rồi mưu gian chước lận đổ bể ra, tài sản bị tịch thu, bản thân bị tù tội, gia quyến bị nhục nhã theo, thực là khổ!

- Thất vọng vì tình duyên: Tình duyên cũng là một điều làm cho bao người phải điêu đứng, khổ sở. Trong trường tình ái, thử hỏi đã mấy ai được toại nguyện? Nhan nhần trên báo chí hằng ngày, những câu chuyện tình duyên trắc trở đưa đến sự quyên sinh, thật không sao kể xiết. Đây là "*Câu bất đắc khổ*".

g. *Oán tắng hội khổ:*

Con người ở trong cảnh thương yêu, chẳng ai muốn chia ly; cũng như ở trong cảnh hờn ghét, chẳng ai mong gặp gỡ. Nhưng oán oăm thay! Ở đời khi mong muốn được hội ngộ, lại phải chia ly; cũng như khi mong ước được xa lìa, lại phải sống chung đụng nhau hằng ngày! Cái khổ phải

biệt ly đối với hai người thương yêu nhau như thế nào, thì cái khổ phải hội ngộ đối với hai người ghét nhau cũng như thế ấy.

Người ta thường nói: *"Thấy mặt kẻ thù, như kim đâm vào mắt; ở chung với người nghịch, như nếm mật, nằm gai"*.

Chưa nói đến trường hợp những người xa lạ, ngay trong gia đình bà con quyến thuộc, giữa vợ chồng, anh em, khi vì một lý do gì đó, sanh ra bất hòa với nhau, cũng đủ khó chịu rồi. Muốn lánh mặt nhau, mà mỗi khi đi ra đi vào lại phải gặp nhau mãi! Quyết không nói chuyện với nhau, mà nhiều khi bắt buộc nín không được, phải nói ra với sự ngượng ngùng. Định tuyệt giao hẳn, ngặt vì còn phải ăn chung ở lộn một nhà, dầu cố sức trốn tránh, song lắm lúc cũng phải giao thiệp lấy lệ. Thật là khổ. Đây là bà con cậu ruột, có tình cốt nhục, có nghĩa đồng bào, mà sự hờn ghét còn thúc đẩy con người hết muốn thân mến, không mong gặp gỡ nhau thay! Huống chi đối với người dưng, nước lã, khác giống, khác nòi, một khi đã thù ghét nhau rồi mà phải sống bên cạnh nhau thì thế nào cũng có một ngày xảy ra đại họa. Đó là ý nghĩa của *"Oán tắng hội khổ"*.

h. Ngũ ấm xí thành khổ:

Cái thân tứ đại của con người cũng gọi là thân ngũ ấm

(năm món che đậy): sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm và thức ấm. Với cái thân ngũ ấm ấy, con người phải chịu không biết bao nhiêu là điều khổ. Giữa ngũ ấm ấy luôn luôn có sự xung đột, mâu thuẫn, chi phối lẫn nhau. Vì sự xung đột, mâu thuẫn ấy, nên cái thân con người mới chịu những cái khổ sau đây:

- Bị luật vô thường chi phối không ngừng, từ trẻ đến già, từ mạnh đến ốm, từ đau đến chết, luôn luôn làm cho con người phải lo sợ, buồn phiền.
- Bị thất tình, lục dục lôi cuốn, làm cho con người phải đắm nhiễm sáu trần, phải khổ lụy thân tâm.
- Bị vọng thức điên đảo chấp trước, nên con người nhận thấy một cách sai lầm: có ta, có người, còn mất, khôn đại, có không, và sanh ra rầu lo, khổ não. Ấy là "Ngũ ấm xí thanh khổ."

III. ĐỨC PHẬT NÊU RÕ NHỮNG NỖI KHỔ ẤY ĐỂ LÀM GÌ?

Có người sẽ băn khoăn, thắc mắc tự hỏi: Đức Phật nêu lên một cách rõ ràng những nỗi khổ của thế gian để làm gì? Cuộc đời đã đau khổ như thế, thì nên che dấu bớt đi chừng nào hay chừng ấy, chứ sao lại lột trần nó ra làm gì cho người ta càng thêm đau khổ? Ta cố gắng tạo nên một

ảo tưởng tốt đẹp về cuộc đời để sống an ổn trong ấy, có hơn không? Đứa trẻ nít sống một cách hồn nhiên, yên ổn trong hạnh phúc, vì nó không biết đến những nỗi đau khổ, xấu xa của cuộc đời. Tại sao ta lại không cố bắt chước như chúng, đừng tìm biết gì cả về những sự xấu xa, khổ sở của cõi đời, để sống một cuộc sống có hạnh phúc hơn? Đức Phật là một đấng thường được gọi là đấng từ bi, sao lại làm một việc nhẫn tâm như thế?

Những câu hỏi thắc mắc trên, mới nghe thì hình như có lý, nhưng nếu suy xét một cách rất ráo, sẽ thấy chúng là nông cạn. Đức Phật không nhẫn tâm khi nêu lên những nỗi khổ căn bản của cõi đời; chính là vì lòng từ bi mà ngài làm như thế. Đức Phật muốn cho người đời biết rõ những nỗi khổ của trần gian, vì những lợi ích lớn sau đây:

1. Gặp cảnh không khứng khiếp:

Những nỗi khổ mà đức Phật nói ra ở trên là những nỗi khổ căn bản, không ai tránh khỏi được. Đã sống, tất phải gặp chúng. Có ai không ốm, không già, không chết? Có ai suốt đời không gặp chia ly với người thân thuộc, không bị chung sống với những kẻ thù nghịch? Có ai đạt được tất cả những điều mình mong ước? Cho nên dù có muốn tạo ra một ảo tưởng đẹp để về cuộc đời để sống cho yên ổn, thì ảo tưởng ấy, sớm hay muộn gì cũng sẽ bị thực tế phủ

phàng xé tan đi mất! Và khi ấy, cuộc thế trần trường, xấu xí, ghê tởm sẽ hiện ra một cách vô cùng đột ngột, trước mắt những kẻ thường quen sống trong ảo tưởng đẹp đẽ. Bấy giờ những kẻ thiếu chuẩn bị để sống một cuộc sống đau khổ, sẽ hoảng lên, vô cùng tuyệt vọng và có nhiều khi không đủ can đảm để sống nữa.

Trái lại, khi chúng ta biết rõ cảnh Ta Bà này có nhiều điều khổ, thì gặp cảnh khổ, chúng ta không đến nỗi khủng khiếp, tán loạn tinh thần, mà trái lại, chúng ta sẽ điềm tĩnh nhẫn nại để tìm phương giải thoát. Tỷ như nhà nông, biết bốn phận mình là phải vất vả với nghề cày sâu cuốc bẫm, tay lấm chân bùn, mới có lúa gạo để sống, nên gặp cảnh mưa tuôn, nắng táp cũng không nao núng chút nào. Trái lại, một kẻ quyền quý, quen sống trong nhung lụa, trong cảnh đèn đài nguy nga, rủi gặp thời cuộc hỗn loạn, đôi thay bất ngờ, đâm ra kinh hãi và liều mình tự tử.

2. Không tham cầu nên khỏi bị hoàn cảnh chi phối:

Khi chúng ta rõ biết cuộc đời vui ít buồn nhiều, và càng ham muốn nhiều thì lại càng đau khổ lắm, khi biết rõ như thế, chúng ta sẽ tiết chế dục vọng của chúng ta và sẽ "biết đủ". Do đó, chúng ta không bị hoàn cảnh chi phối, không bị sóng đời lôi kéo, vui dập chúng ta xuống vực thăm mênh mông của cõi Ta Bà đen tối. Tỷ như người trí,

rủi bị giam cầm, biết lo nghĩ phương kế để thoát ly lao ngục, chứ không như kẻ dại, trong khi ngồi tù, chỉ lo tranh giành những món cơm thừa, canh cặn mà quên rằng mình sẽ bị đem xử tử, nếu mình không sớm tìm kế thoát thân.

3. Gắng sức tu hành để thoát khổ:

Khi đã biết thân người nhiều khổ và cảnh Ta Bà ít vui, con người mới mong ước được thoát ly ra khỏi cảnh giới đen tối của mình và sống ở một cảnh giới tốt đẹp hơn. Cũng như lũ trẻ đang chơi mê mẩn trong cảnh nhà đang cháy, may nhờ đấng cha lành báo động, chúng mới biết và gấp rút tìm đường thoát ra.

IV. BIẾT KHỔ PHẢI TÌM NGUYÊN NHÂN SANH RA KHỔ ĐỂ DIỆT TRỪ

Chúng ta đã được đức Phật từ bi chỉ rõ cho thấy rằng cõi Ta Bà này, cũng như tam giới đều là biển khổ. Kinh Pháp Hoa cũng nói: *"Ba cõi không an, ví như nhà lửa"*. Tiếc vì chúng sinh mê muội, lấy khổ làm vui mà không tự biết, nên phải bị trầm luân.

Nay chúng ta đã biết rõ mặt thật xấu xí của đời rồi, đã biết nó là một biển khổ mênh mông luôn luôn dậy sóng, thì ta phải nhàm chán nó, xa lánh nó. Biết khổ để tìm

cách thoát ly, chứ không phải biết khổ để rồi chán đời, nản chí, buông xuôi tay ngồi khóc than. Nhưng làm thế nào để thoát ly nó, nếu chúng ta chưa rõ biết ngành ngọn, đường đi nước bước, chưa biết rõ vì đâu phát sinh đau khổ? Nhà lương y giỏi muốn trừ bệnh, phải tìm căn nguyên của bệnh. Một viên tướng giỏi muốn trừ diệt tận gốc bọn phiến loạn, phải cho điều tra kỹ lưỡng sào huyệt, tổng hành dinh của chúng ở đâu, nhiên hậu mới có thể bao vây, đánh bắt chúng nó đầu hàng một cách dễ dàng. Cũng vậy, biết khổ chưa đủ để diệt khổ. Muốn diệt khổ tận gốc phải tìm nguyên nhân phát sanh ra khổ.

Nguyên nhân phát sanh ra khổ, đức Phật đã thuyết trong đoạn thứ hai của Tứ Diệu Đế là Tập đế, mà quý độc giả sẽ đọc trong chương thứ ba của tập sách này.

Chương 3: Tập Đế (Samedā Dukkha)

VÌ SAO PHẬT NÓI KHỔ ĐỂ TRƯỚC VÀ TẬP ĐỂ SAU?

Trong Khổ đế, chúng ta đã thấy rõ những nỗi thống khổ của trần gian. Trước những nỗi khổ ấy, không ai là không nhàm chán, ghê sợ cho cuộc đời ở cảnh giới Ta Bà này, và không ai có thể an tâm, điềm nhiên sống trong cảnh ấy. Nhiều câu hỏi liền nảy ra trong đầu óc chúng ta: Vì đâu sanh ra những nỗi khổ ấy? Ta có thể thoát ra khỏi móng vuốt của chúng để sống ở một cảnh giới đẹp đẽ hơn chăng? Và thoát ra bằng cách nào?

Đó là những câu hỏi mà đức Phật sẽ lần lượt giải đáp một cách tường tận ở ba phần: Tập, Diệt và Đạo đế.

Ngay trong phần Tập đế này, đức Phật giải đáp câu hỏi thứ nhứt của chúng ta là nói rõ nguyên nhân của đau khổ.

Đức Phật rất sành tâm lý của chúng sanh, nên mới nêu lên cái khổ trước rồi mới nói cái nhân sau. Nếu vào ngay đầu, ngài nói: *"Này các người! hãy nghe ta nói rõ những nguyên nhân sanh ra đau khổ đây!"* Nếu ngài bảo như thế, chắc chúng ta sẽ không chú ý nghe cho lắm, vì chúng ta, mặc dù là sống trong bể khổ, những vì mê mờ, chúng ta

có thấy một cách tường tận và rùng rợn tất cả những nỗi khổ của cảnh Ta Bà đâu? Có nhiều khi chúng ta còn cho cảnh giới này là vui nữa là khác. Do đó, chúng ta không thiết tha đi tìm nguyên nhân phát sanh đau khổ. Chỉ khi nào chúng ta đã ý thức một cách sâu sắc những nỗi khổ sở của chúng ta, khi ấy chúng ta mới thấy sự khẩn trương đi tìm đường tự giải cứu cho chúng ta. Và muốn tự giải cứu, tất chúng ta cần tìm xem vì đâu mà có đau khổ; như vị lương y, muốn trị bệnh, trước phải tìm hiểu nguyên nhân sinh bệnh.

Nguyên nhân sinh bệnh khổ đau của chúng sanh, đức Phật gọi là Tập đế.

I. ĐỊNH NGHĨA

Tập đế: Tập là chứa nhóm, dồn thêm mỗi ngày mỗi nhiều hơn lên. Đế là sự thật vững chắc, đúng đắn hơn cả. Tập đế là sự thật đúng đắn, vững chắc về nguyên nhân của những nỗi khổ đã chứa nhóm, tích trữ lâu đời, lâu kiếp trong mỗi chúng sanh. Đó là sự thật về cội gốc của sanh tử, luân hồi, của bể khổ trần gian.

II. NGUYÊN NHÂN CỦA ĐAU KHỔ LÀ NHỮNG GÌ?

Phật dạy: Cội gốc của sanh tử luân hồi do các phiền não

mê lầm là những dục vọng xấu xa, những ý niệm sai quấy, làm nhiễu loạn thân tâm chúng ta.

Phiền não rất nhiều, nói rộng thì đến tám muôn bốn ngàn (84.000), nói hẹp lại thì có mười phiền não gốc, gọi là căn bản phiền não. Do mười phiền não gốc này mà sanh ra vô số phiền não ngành ngọn (nên xem quyển Tu Tâm, nói rất rõ). Mười phiền não gốc là:

1. Tham: nghĩa là tham lam.

Tánh tham có động lực bắt ta phải dòm ngó, theo dõi những cái gì nó ưa thích, như tiền tài, danh vọng, miếng ăn, chỗ ở v.v... rồi nó xúi ta lập mưu này, chước nọ để tìm kiếm cho được những thứ ấy. Điều tai hại nhất là lòng tham không có đáy, tham góp bao nhiêu cũng không vừa; được một muốn có mười, được mười muốn có trăm. Tham cho mình chưa đủ, còn tham cho bà con quyến thuộc và xứ sở của mình. Cũng vì tham mà cha mẹ vợ con xung đột; cũng vì tham mà bè bạn chia lìa; cũng vì tham mà đồng bào trở lại xung đột, xâu xé nhau; cũng vì tham mà chiến tranh tiếp diễn, giết hại không biết bao sanh linh. Tóm lại, cũng vì tham mà nhân loại, chúng sanh chịu không biết bao nhiêu điều thống khổ.

Tham không những hại cho mình và cho người, trong hiện

tại mà cả đến tương lai nữa.

2. Sân: nghĩa là nóng giận.

Khi gặp những cảnh trái ý nghịch lòng, như lòng tham không được toại nguyện, thì sân nổi lên, như một ngọn lửa dữ đốt cháy lòng ta. Thế là mặt mày đỏ tía hay tái xanh, bộ dạng thô bỉ, nói năng hung dữ, có khi dùng đến võ lực hay khí giới để hạ kẻ đã làm trái ý, phật lòng ta. Vì nóng giận mà cha mẹ, vợ con, anh em xa lìa, bạn bè ly tán; vì nóng giận mà đồng bào trở nên thù địch, nhân loại đua nhau ra chiến trường; vì nóng giận mà kẻ bị tàn tật, người vào khám đường, kẻ mất địa vị, người tan sự nghiệp. Kinh Hoa Nghiêm chép: *"Nhất niệm sân tâm khởi, bách vạn chướng môn khai"*, nghĩa là một niệm sân hận nổi lên, thì trăm ngàn cửa nghiệp chướng đều mở ra. Sách Phật chép: *"Nhất tinh chi hỏa, năng thiêu vạn khoảnh công đức chi sơn"*, nghĩa là một đóm lửa giận, có thể đốt hết muôn mẫu rừng công đức. Thật vậy, lửa sân hận đã bùng cháy lên giữa lòng nhân loại, và đã đốt thiêu không biết bao nhiêu là công lao, sự nghiệp mà nhân loại đã tốn bao nhiêu mồ hôi và nước mắt để tạo nên.

3. Si: nghĩa là si mê, mờ ám.

Si như là một tấm màn dày đặc, đen tối trùm lên trí huệ

của ta, làm cho ta không thể nhìn thấy được sự thật, phán đoán được cái hay, cái dở, cái tốt, cái xấu. Do đó, ta gây ra không biết bao nhiêu tội lỗi, làm hại mình, hại người mà không hay. Vì si mà lòng tham trở thành không đáy, bởi vì nếu người sáng suốt thấy cái tai hại của tham, thì người ta đã kèm hãm được một phần nào tánh tham. Vì si mà lửa sân tự do bùng cháy; nếu người sáng suốt biết cái tai hại của lửa sân thì không để cho nó hoành hành như thế. Tổ sư đã dạy: "Bất úy tham sân khởi, duy khùng tự giác trì". Nghĩa là không sợ tham và sân nổi lên, mà chỉ sợ mình giác ngộ chậm. Nói một cách dễ hiểu hơn: Không sợ tham và sân, mà chỉ sợ si mê. Thật đúng như thế: Nếu tham, sân nổi lên, mà có trí sáng suốt ngăn chặn lại, thì tham, sân không có trí huệ, sáng suốt thì tham, sân không thể tồn tại được; như khi đã có ánh sáng mặt trời lên, thì bóng tối tất nhiên phải tự tan biến.

Ba tánh tham, sân, si này, Phật gọi là ba món độc; vì do chúng nó mà chúng sanh phải chịu nhiều kiếp sanh tử luân hồi, đọa vào địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh.

4. Mạn: nghĩa là tự nâng cao mình lên và hạ người khác xuống.

Tự thấy mình là quan trọng mà khinh rẻ mọi người; ý mình có tiền của, tài trí hy quyền thế mà dương dương tự

đức, mục hạ vô nhân, khinh người già cả, hỗn láo với người đức hạnh, chà đạp người dưới, lấn lướt người trên.

Vì lòng ngã mạn cho mình là hơn hết, nên chẳng chịu học hỏi thêm, không nghe lời nói phải. Do đó, làm nhiều điều lầm lẫn sai quấy, phước lành tổn giảm, tội lỗi càng tăng, phải chịu sanh tử luân hồi không bao giờ cùng.

Mạn có bảy thứ:

Mạn: Hơn người ít, mà nghĩa mình hơn nhiều.

Ngã mạn: Ý mình hay giỏi mà lấn lướt người.

Quá mạn: Mình bằng người mà cho là hơn người, người hơn mình mà cho là bằng.

Mạn quá mạn: Người hơn mình nhiều mà cho mình hơn người.

Tăng thượng mạn: Chưa chứng thánh quả mà cho mình đã chứng.

Ty liệt mạn: Mình thua người nhiều mà nói rằng thua ít.

Tà mạn: Người tu về tà đạo, được chút ít thần thông, hoặc hiểu biết được đôi chút việc quá khứ, vị lai, rồi khinh lướt người.

5. Nghi: nghĩa là nghi ngờ, không có lòng tin.

Người nghi ngờ không làm nên được việc gì hết. Đối với người thân trong gia đình, họ không tin cậy giao phó công

việc; đối với bạn bè, họ nghi ngờ tất cả mọi thiện chí. Ngay đối với mình, họ cũng không tự tin nữa. Đã không tự tin, họ còn gây hoang mang cho người chung quanh, làm cho người thế gian ngã lòng, thối chí.

Đối với đạo lý chân chánh, họ cũng không hăng hái tin theo. Những pháp tu giải thoát và các điều phước thiện, họ do dự không làm.

Nghi có ba phương diện:

Nghi tự: nghĩa là nghi mình. Chẳng hạn như nghe chư Tăng bảo: "Tu hành sẽ được giải thoát", nhưng lại tự nghi rằng: "Chẳng biết mình tu có được không?". Vì lòng do dự nghi ngờ ấy, nên không tu.

Nghi pháp: nghĩa là nghi phương pháp mình tu. Chẳng hạn như nghe kinh Di Đà nói: "Người chí tâm niệm Phật, từ một ngày cho đến bảy ngày, được nhất tâm bất loạn, đến khi lâm chung sẽ được Phật Di Đà tiếp dẫn sanh về nước Cực lạc"; nhưng họ lại nghi ngờ "Phương pháp ấy không biết có kết quả đúng như vậy không?" Do sự nghi ngờ đó mà không tu.

Nghi nhơn: nghĩa là nghi người dạy mình. Như có người dạy rằng: "Làm lành sẽ được phước, làm ác sẽ bị tội"; nhưng lại nghi rằng: "Chẳng biết người này nói có thật không". Do sự nghi ngờ ấy mà không làm.

Tóm lại, tánh nghi ngờ làm cản trở sự tiến triển của mình, ngăn ngại mọi công tác hữu ích và làm cho cuộc đời không vượt ra khỏi cảnh tối tăm khổ sở.

6. Thân kiến: nghĩa là chấp thân ngũ ấm tứ đại giả hiệp này làm ta.

Vì cái chấp sai lầm ấy, nên thấy có một cái ta riêng biệt, chắc thật không biến đổi, thấy cái ta ấy là riêng của ta, không dính dấp đến người khác, và là một thứ rất quý báu. Vì tưởng lầm như thế, nên kiếm món ngon, vật lạ cho ta ăn, may sắm quần áo tốt đẹp cho ta mặc, lo xây dựng nhà cao, cửa lớn cho ta ở, thâu góp thật nhiều của cải, đất ruộng để dành cho ta hãnh diện với mọi người. Do sự quý chuộng phụng sự cho cái ta ấy, mà tạo ra lắm điều tội lỗi, chà đạp lên bao nhiêu cái ta khác, làm cho họ đau khổ vì ta. Và thế giới trở thành một bãi chiến trường thường trực cũng vì thế.

7. Biên kiến: nghĩa là chấp một bên, nghiêng về một phía, có một thành kiến cực đoan.

Biên kiến có hai lối chấp sai lầm lớn nhất là:

Thường kiến: Nghĩa là chấp rằng khi chết rồi, cái ta vẫn tồn tại mãi: người chết sẽ sanh ra người, thú chết sẽ trở lại thú, thánh nhơn chết trở lại làm thánh nhơn. Do sự

chấp ấy, họ cho rằng tu cũng vậy, không tu cũng vậy, nên không sợ tội ác, không thích làm thiện. Lối chấp này, đọa Phật gọi là "Thường kiến ngoại đạo".

Đoạn kiến: Nghĩa là chấp rằng chết rồi là mất hẳn. Đối với hạng người chấp Đoạn kiến, thì hễ tắt thở là không còn gì tồn tại nữa; tội cũng không mà phước cũng chẳng còn. Họ không tin nhân quả luân hồi, nên mặc tình làm các điều tội lỗi. Họ tự bảo: "Tu nhưn tích đức già đời cũng chết; hung hăng, bạo ngược tắt thở cũng không còn".

Có người đối trước những cảnh buồn lòng, nghịch ý, những chuyện tình duyên trắc trở, tưởng rằng chết là hết đau khổ, là giải thoát tất cả, nên họ đã không ngần ngại mượn chén thuốc độc, hay dòng sông sâu để kết liễu đời mình. Họ đâu có ngờ rằng chết rồi vẫn chưa hết! Lối chấp này, kinh Phật gọi là "Đoạn kiến ngoại đạo".

8. Kiến thủ: nghĩa là chấp chặt sự hiểu biết sai lầm của mình.

Kiến thủ có hai phương diện:

Kiến thủ vì không ý thức được sai lầm của mình:

Hành vi của mình sai quấy, ý kiến của mình sai lầm, nhưng vì không đủ sáng suốt để nhận thấy, nên cứ bảo thủ hành vi, ý kiến của mình, tự cho là giỏi, ai nói cũng chẳng nghe.

Kiến thủ vì tự ái hay vì cứng đầu:

Biết mình làm như thế là sai, nói như vậy là dở, nhưng vì tự ái, cứ bảo thủ cái sai cái dở của mình, không chịu thay đổi. Như ông bà trước đã lỡ theo tà đạo, nay con cháu vẫn biết đó là tà, nhưng cứ theo như thế mãi không chịu đổi. Họ cứ nói một cách liều lĩnh: "Xưa sao nay vậy", hay "Xưa bà này làm". Hay như cha mẹ trước đã lỡ làm nghề tội lỗi, đến đời con cháu, vẫn cứ bảo thủ nghề ấy không chịu thay nghề khác.

Nói rộng ra trong thế giới, có một số đông người, mặc dù thời thế đã cải đổi, tiến bộ mà họ cứ vẫn giữ lại những lề thói, cổ tục hủ bại mãi. Chẳng hạn như ở Việt Nam ta, đến bây giờ mà vẫn có những Phật tử, hễ trong nhà có người chết là giết heo bò để cúng kiến; khi đưa đám tang, gánh theo những con heo quay to tướng, đi biểu diễn qua các đường phố; mỗi khi tuần tự hay kỵ giỗ, thì đốt giấy tiền vàng bạc, áo quần kho phướn, mỗi năm phải hội họp để cúng tế tà thần, ác quỷ v.v... Chấp chặt những hủ tục như thế, đều thuộc và "Kiến thủ" cả.

9. Giới cấm thủ: nghĩa là làm theo lời răn cấm của ngoại đạo tà giáo.

Nhưng sự răn cấm này nhiều khi thật vô lý, mê muội, dã man, không làm sao đưa người ta đến sự giải thoát được,

thế mà vẫn có nhiều người tin và làm theo. Chẳng hạn như ở Ấn độ, có phái ngoại đạo lấy đá dẫn bụng, đứng một chân giữa trời nắng, nằm chỗ bắn thủ, leo lên cao nhảy xuống, gieo mình vào lửa, hay nhảy xuống sông trầm mình để được phước. Có đạo, mỗi năm lại bắt tín đồ giết một người để tế thần, hay như đạo của anh chàng Vô Nảo, phải giết một trăm người lấy một trăm ngón tay xâu làm chuỗi hạt mới đắc đạo. Những thứ cuồng tín như thế, không làm cho cuộc đời sáng sủa, mà còn làm đen tối, khổ đau thêm.

10. Tà kiến: nghĩa là chấp theo lối tà, không chơn chánh, trái với sự thật, trái với luật nhân quả.

Nói một cách khác, Tà kiến nghĩa là mê tín dị đoan, như thờ đầu trâu, đầu cọp, bình vôi, ông táo, xin xăm, bói quẻ, buộc tôm, đeo niệt, coi sao, cúng hạn v.v... Nói rộng ra, cả bốn món chấp trên, đều thuộc và Tà kiến cả.

III. TÁNH CHẤT CỦA MƯỜI MÓN CĂN BẢN PHIỀN NẢO

Tánh chất của mười món căn bản phiền não không giống nhau: có thứ nhanh nhẹn, có thứ chậm chạp; có thứ mãnh liệt, có thứ yếu ớt; có thứ đâm sâu gốc rễ trong lòng người, có thứ nằm khơi khơi ở trên ý thức; có thứ dễ dứt trừ, có thứ khó tiêu diệt. Vì tính chất không đồng ấy mà

đức Phật đặt cho chúng những danh từ khác nhau, để dễ phân biệt, như Kiết sử, Kiến hoặc, Tư hoặc...

1. Kiết sử:

Mười thứ phiền não gốc: tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà kiến cũng gọi là "Thập Kiết sử".

Kiết là trói buộc; Sử là sai khiến. Mười phiền não này gọi là Kiết Sử, vì chúng nó có mãnh lực trói buộc loài hữu tình không cho ra khỏi ba cõi và sai sử chúng sinh phải quay lộn trong vòng sanh tử luân hồi, từ đời này đến kiếp nọ, và phải chịu không biết bao nhiêu điều khổ não.

Tuy đều có tánh chất sai sử, trói buộc cả, nhưng mười Kiết sử này có thứ mạnh, thứ yếu, thứ chậm chạp, thứ mau lẹ, nên đức Phật chia chúng ra làm hai thứ với hai tên gọi khác nhau là: Lợi sử và Độn sử.

Lợi sử: Là những món phiền não rất lanh lẹ, dễ sanh khởi mà cũng dễ trừ bỏ (lợi là lanh lợi). Lợi sử gồm có năm là: Thân kiến Biên Kiến, Kiến Thủ, Giới Cấm thủ, Tà Kiến.

Độn sử: Là những món phiền não nặng nề, chậm chạp, sanh khởi một cách ngấm ngầm, sâu xa, nhưng mãnh liệt, khó dứt trừ (độn là chậm lự). Thuộc về Độn sử gồm có năm phiền não là: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi.

Người học Phật muốn giải thoát, tất nhiên phải chặt đứt mười thứ dây nhợ, xiềng xích này mới được.

Trước khi muốn chặt đứt chúng một cách có hiệu quả, phải hiểu rõ tánh chất mềm hay cứng, bở hay dai của chúng để liệt chúng vào loại dễ chặt hay khó chặt. Như người bửa củi, chia củi ra làm hai loại: loại dễ bửa và loại khó bửa; loại dễ bửa thì dùng búa nhỏ, loại khó bửa thì dùng búa lớn; cũng vậy, hành giả trước khi muốn chặt đứt phiền não, phải liệt chúng làm hai loại: lợi Kiến hoặc dễ trừ, và loại Tư hoặc khó trừ.

2. Kiến hoặc:

Chữ Kiến hoặc có hai nghĩa:

Loại mê lầm này mong manh cạn cợt, chỉ tu hành đến địa vị Kiến đạo (thấy chân lý) thì đoạn được.

Loại mê lầm này thuộc về phần vọng kiến (vọng chấp), phân biệt của ý thức đối với sự vô thường, vô ngã v.v... mà sinh ra; hay do lầm nghe theo lời khuyên dạy của ta sư ngoại đạo mà sinh ra.

Nói một cách dễ hiểu hơn, Kiến hoặc là cái lầm thuộc về mê lý, do vọng chấp (chấp sai) phân biệt của ý thức sanh ra. Đến địa vị Kiến đạo là đoạn trừ được cái hoặc này. Bởi chúng nó dễ trừ, cũng như cỏ mọc khơi trên mặt đất, hễ

dây (phác) thì hết, nên cũng gọi là "Phân biệt hoặc" (nghĩa là cái làm về phần phân biệt của ý thức).

Tóm lại, Kiến hoặc hay Phân biệt hoặc là do mê ly mà sanh, và sẽ bị diệt trừ khi ngộ được chân lý.

Mười phiền não nói trên, hay Kiến hoặc, nếu đem phối hợp với bốn Đế trong ba cõi, thì thành ra tám mươi tám hoặc.

Để có một ý niệm rõ ràng hơn, chúng ta hãy phân tách như sau:

Mười món Kiến hoặc là: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Thân kiến, Biên kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ và Tà kiến.

Trong ba cõi (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới), mỗi cõi có bốn Đế (khổ, tập, diệt, đạo), mỗi đế có các hoặc (mê lầm) chung hiệp lại thành tám mươi tám Kiến hoặc.

Như Dục giới có bốn Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Khổ đế có đủ mười hoặc. Tập đế và Diệt đế chỉ có bảy hoặc (vì trừ Thân kiến, Biên kiến và Giới cấm thủ). Đạo đế có tám hoặc (trừ Thân kiến và Biên kiến). Bốn đế cộng thành ba mươi hai Kiến hoặc.

Cối Sắc và Vô sắc cũng y như Dục giới, song ở trong đó mỗi Đế đều trừ ra một món Sân (vì hai cõi này chỉ có vui trong thiên định, nên chẳng có Sân) nên mỗi cõi chỉ có hai mươi tám hoặc. Hai cõi hiệp lại thành năm mươi sáu hoặc; cộng với ba mươi hai hoặc ở cõi Dục nữa, tổng cộng thành ra tám mươi tám món Kiến hoặc.

BẢN PHÂN TÁCH TÁM MƯƠI TÁM MÓN KIẾN HOẶC:

I. DỤC GIỚI: Có 32.

- Khổ đế có 10:

- a.- Tham.**
- b.- Sân.**
- c.- Si.**
- d.- Mạn.**
- e.- Nghi.**
- f.- Thân kiến.**
- g.- Biên kiến.**
- h.- Kiến thủ.**
- i.- Giới cấm thủ.**
- j.- Tà kiến.**

- Tập đế có 7:

Như Khổ đế, trừ Thân kiến, Biên kiến và Giới cấm thủ.

- Diệt đế có 7:

Như Tập đế.

- Đạo đế có 8:

Như Khổ đế trừ Thân kiến và Biên Kiến.

II. SẮC GIỚI: Có 28.

- Khổ đế có 9:

Như Khổ đế ở Dục giới, trừ Sân.

- Tập đế có 6:

Như Tập đế ở Dục giới, trừ Sân.

- Diệt đế có 6:

Như Diệt đế ở Dục giới, trừ Sân.

- Đạo đế có 7:

Như Đạo đế ở Dục giới, trừ Sân.

III. VÔ SẮC GIỚI: Có 28.

Như Khổ, Tập, Diệt, Đạo ở Sắc giới.

Sắc giới và Vô sắc giới đều trừ Sân, là vì hai cõi này ở trong thiên định, có hỷ có lạc, nên Sân không sanh khởi.

Khổ đế đủ mười hoặc là vì thuộc về Quả. Tập đế ít hơn (có 7) là vì thuộc về Nhân. Diệt đế là quả xuất thế nên chỉ có 7. Đạo đế về phần tu hành nên chỉ có 8.

3. Tư hoặc:

Trong số mười phiền não căn bản nói trên, có bốn thứ ăn sâu gốc rễ từ vô thủy rất khó diệt trừ là Tham, Sân, Si, mạn (bốn độn sử) thì gọi là Tư hoặc. Theo tân dịch thì Tư hoặc có hai nghĩa:

Nó ngấm ngầm khởi lên, do mê muội về sự vật mà sanh; như đối với sự vật ăn, mặc, ở (sắc, thanh, hương, vị, xúc) sanh tham gia trước.

Sự mê lầm này phải đến địa vị Tu đạo mới trừ dứt được.

Chúng nó có từ vô thủy đến giờ, hễ có ta là có nó, nó với ta đồng sanh một lượt, nên cũng gọi là "câu sanh hoặc".

Chúng nó có tiềm tàng sâu kín, và chi phối sai tử chúng ta một cách mãnh liệt, nên hành giả phải hết sức tu trì, mới có thể lần trừ hồi được. Cũng như cỏ cú, phải ra công moi đào nhiều lần, mới nhổ sạch tận gốc.

Tóm lại Tư hoặc cũng có tên Câu sanh hoặc, do sự mê là sanh, và chỉ khi đến địa vị Tu đạo mới đoán ra được.

Mười món này phối hợp với bốn đế ở ba cõi, sẽ thành tám mươi một món như sau:

MƯỜI MÓN TƯ HOẶC:

- Dục giới, có bốn: Tham, San, Si, Mạn.

- Sắc giới có ba: Tham, Si, Mạn.

- Vô sắc giới có ba: Tham, Si, Mạn.

(Hai cõi sau chỉ có trong cảnh thiên định, nên không có sân).

Bốn thứ tư hoặc này lại chia ra làm ba hạng: hạng nhất là bậc thượng; hạng vừa là hạng bậc trung; hạng kém hơn là hạng bậc hạ. Mỗi hạng như thế lại chia ra làm ba bậc hay ba phẩm nữa (thượng, trung, hạ), cộng tất cả thành chín

phẩm.

BẢN PHÂN TÍCH MƯỜI MÓN TƯ HOẶC CHIA LÀM CHÍN PHẨM:

I. THƯỢNG:

- Thượng thượng.
- Thượng trung.
- Thượng hạ.

II. TRUNG:

- Trung thượng.
- Trung trung.
- Trung hạ.

III. HẠ:

- Hạ thượng.
- Hạ trung.
- Hạ hạ.

Chín phẩm Tư hoặc nhân cho ba cõi (gồm chín địa) thành ra 81 thứ.

BIỂU ĐỒ 81 MÓN TƯ HOẶC

BA CỐI:

I. Dục giới:

- Ngũ thứ tạp cư địa, có: 9 phẩm Tư hoặc.

II. Sắc giới:

- Sơ Thiên, ly sanh hỷ lạc địa: 9 phẩm Tư hoặc.
- Nhị thiên định sanh hỷ lạc địa: 9 phẩm Tư hoặc.
- Tam thiên ly hỷ diệu lạc địa: 9 phẩm Tư hoặc.
- Tứ thiên xả niệm thanh tịnh địa: 9 phẩm Tư hoặc.

III. Vô sắc giới:

- Không vô biên xứ địa: 9 phẩm Tư hoặc.
- Thức vô biên xứ địa: 9 phẩm Tư hoặc.
- Vô sở hữu xứ địa: 9 phẩm Tư hoặc.
- Phi phi tưởng xứ địa: 9 phẩm Tư hoặc.

Cộng: 9 địa, Thành 81 phẩm Tư hoặc.

VI. TÓM TẮT Ý NGHĨA VỀ KIẾN HOẶC VÀ TƯ HOẶC

Nói tóm lại, những cái mê lầm thuộc về phần phân biệt (do ý thức phân biệt mà sanh) đều thuộc về Kiến hoặc. Những cái mê lầm thuộc về phần câu sanh (ngắm ngẫm cùng với ta đồng sanh) thì thuộc về phần Tư hoặc.

Lại một nghĩa nữa, những cái mê lầm thuộc về phần mê lý, đến khi Kiến đạo là đoạn trừ được, nên gọi là Kiến hoặc. những cái mê lầm thuộc về phần mê sự, phải tu hành đến địa vị Tu đạo, mới lần đoạn trừ, thì gọi là tư hoặc. Đoạn Kiến hoặc chỉ mới là hết cái lầm trên phương diện kiến thức; đến khi đoạn Tư hoặc thế gian thì cả cái lầm trên phương diện ý thức, hành vi đều không còn nữa.

Đoạn tám mươi tám cái lầm về Kiến hoặc và tám mươi một cái lầm về Tư hoặc thì sẽ chứng được bốn quả thánh Thanh văn của Tiểu thừa, trong đó quả vị cao nhất là quả vị A la hán (Xem phần phụ chú).

Sở dĩ chúng sinh chịu các điều khổ não, nguyên nhân là do phiền não gây tạo ra nghiệp Tập đế. Tập đế gồm có nhiều thứ phiền não; nhưng có mười thứ căn bản phiền não là: tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tà kiến.

Trong mười món này, vì căn cứ theo bản tánh của những cái dễ phát sinh và dễ trừ là năm món sau, thì gọi là ngũ

lợi sử; còn năm món trước tánh nó ngấm ngằm phát sanh và khó đoạn trừ thì gọi là Ngũ độn sử.

Đứng về phương diện Tu chứng mà xét, thì hành giả trong khi tu hành, chia mười món phiền não trên làm hai loại, để đoạn trừ trong thời kỳ sau đây:

1. Những cái mê lầm khi thấy đạo (chân lý) mới đoạn được, thì gọi là Kiến hoặc.

2. Những cái mê lầm khi đến địa vị tu đạo mới đoạn được thì gọi là Tư hoặc.

Về Kiến hoặc, ở cõi Dục giới có ba mươi hai món mê lầm, ở cõi sắc giới có hai mươi tám và Vô sắc giới cũng có hai mươi tám, cộng lại thành tám mươi tám món mê lầm. Cái lầm ở cõi dục rất thô, đến cõi sắc và Vô sắc giới thì vi tế hơn. Đoạn được tám mươi tám thứ Kiến hoặc trong ba cõi, thì chứng đẳng quả thánh thứ nhất trong bốn quả của Tiểu thừa là Tu đà hoàn (Tiếng Hán dịch là Dự Lưu). Đến quả này, tám mươi một phẩm tư hoặc của ba cõi vẫn chưa đoạn trừ.

Về Tư hoặc thì cõi Dục giới có bốn: tham, sân, si man. Cõi sắc giới và vô sắc, mỗi cõi có ba (vì trừ sân). Cộng chung lại là mười món Tư hoặc. Vì chúng có thô vi tế không đồng nên phân ra có thượng, trung, hạ phẩm. Mỗi phẩm

lại phân ra ba phẩm nữa là: Thượng, trung, hạ cộng thành chín phẩm.

Trong ba cõi có chia ra làm chín địa mỗi địa có chín phẩm Tứ hoặc từ thô đến tế, cộng chung chín địa thành ra tám mươi một Tứ hoặc(1)

Chín phẩm Tứ hoặc ở cõi Dục thì rất thô, còn hai cõi trên lẫn vi tế. Các thứ phiền não Tứ hoặc vi tế đây, chiêu cảm với những khổ quả sanh tử, luân hồi trong cõi, chứng quả A la Hán.

PHẦN PHỤ CHÚ

Tứ Đế là thuộc về giáo lý tiểu thừa. Trong khi nghiên cứu và trung thành với giáo giáo lý này, chúng tôi chỉ kể chỉ có hai thứ hoặc và kiến hoặc và Tứ hoặc.

Nhưng theo giáo lý Đại thừa thì ngoài hai hoặc trên, có hai thứ hoặc khác nữa là Trần sa hoặc và Vô minh hoặc. Nếu chứng quả vị Đại Thừa Bồ tát hay Phật, thì phải đoạn trừ hai hoặc sau này.

Để có một ý niệm tổng quát về các thứ hoặc, chúng tôi xin được phụ chú dưới đây hai loại hoặc ấy:

1. Trần sa hoặc: Trần sa hoặc là cái mê lầm như cát bụi. Cái mê lầm không phải của mình, vì khi chứng được quả A la Hán thì cái mê lầm về phần Kiến Hoặc và Tư hoặc nơi cá nhân mình đã hết. Cái chơn trí ở nơi tâm mình đã sáng suốt rồi. Nhưng so với mình, còn thấy cái mê lầm của chúng sinh nhiều như cát bụi, nên sanh tâm chán ngán, thối chí độ sanh, cứ trầm không thu tịch, thủ cảnh thiên không Niết Bàn của Tiểu Thừa, không chịu ra hóa đạo độ sanh (vì còn pháp chấp, mê lầm thấy thật có pháp mình tu, Niết Bàn mình chứng).

2. Vô minh hoặc: Vô minh là mê lầm, không rõ được bản chất chơn tâm. Thứ mê lầm này là gốc của các thứ mê lầm khác, nên gọi là căn bản vô minh. Nó rất vi tế, phá trừ trần sa hoặc rồi mới phá trừ được Vô minh hoặc.

Cứ theo lối tu chứng của Đại Thừa mà luận, thì phải trải qua năm mươi hai địa vị, mới phá hết được các vô minh. Khi mãn địa vị Thập tín rồi bắt đầu lên thập trụ (10 vị) phá một phần vô minh thì được một phần đức pháp tánh (3 đức: Pháp thân, Bát nhã, Giải thoát), chứng lên vị Sơ trụ. Như thế cứ phá thêm một phần vô minh là chứng lên một địa vị; cho đến phá được mười phần thì phá được Thập trụ. Bước qua Thập hạnh (10 vị), Thập hồi hướng (10 vị) và thập địa (10 vị) cũng thế, nghĩa là phá một phần vô minh thì chứng lên một địa vị. Cho đến địa vị thứ năm

mười một; là Đẳng giác, dùng trí Kim cương phá sạch hết tướng vô minh rất vi tế rồi, thì chúng được địa vị thứ năm mười hai là quả Diệu giác (Phật). Lúc bấy giờ vô minh diệt hết trí giác thế gian toàn minh, cũng như trăng rằm Trung thu, bao nhiêu mây mờ vệt hết, tỏa ánh sáng khắp mười phương.

Chúng ta nên lưu ý: Kiến hoặc, Tư hoặc là chiêu cảm phần đoạn sanh tử trong ba cõi. Còn Trần sa hoặc và Vô minh hoặc thì chiêu cảm biến dịch sanh tử ngoài ba cõi. Đoạn Kiến hoặc, Tư hoặc thì không thọ phần sanh tử, ra ngoài tam giới, được thiên lý chơn, chúng nhị thừa: Thanh văn, Duyên giác. Đoạn Trần sa hoặc chúng quyền thừa Bồ tát. Đoạn từng phần vô minh chúng quả Phật vô thượng. Xét như thế thì từ khi phát tâm tu hành cho đến thành Phật, phải trải qua một công trình lớn lao và một thời gian lâu xa mới được.

GHI CHÚ:

(1) Sở dĩ gọi là phẩm mà không gọi là món, loại hay thứ là vì trong mỗi mê lầm ấy, không khác chất, chỉ khác phẩm lượng mà thôi, nghĩa là nó đậm hay nhạt, mạnh hay yếu mà thôi.

Chương 4: Diệt Đế (Nirodha Dukkha)

TÂM QUYỂN SÁCH QUÝ

HT. Thích Thiện Hoa

SAU KHI NÓI VỀ PHƯƠNG DIỆN ĐAU KHỔ XONG, ĐỨC PHẬT NÓI VỀ PHƯƠNG DIỆN AN LẠC

Sau khi giải bày đầy đủ hiện tượng nhân quả về phần nhiễm, về phương diện đau khổ xong, đức Phật liền thuyết minh các hiện tượng nhân quả về phần tịnh, về phương diện an lạc. Nói một cách khác sau khi dạy xong Khổ đế và tập đế, đức Phật liền dạy Diệt đế và đạo đế. Có người chỉ thấy hai phần đầu của Tứ đế là Khổ và Tập, nên đã tưởng Phật là đạo yếm thế, bi quan. Họ cho rằng Phật giáo gieo vào lòng người sự chán đời và tuyệt vọng. Họ đã lầm lớn! Kẻ bi quan, chán đời là kẻ thấy cuộc đời xấu xa, đau khổ, mà không tìm ra phương pháp để giải thoát ra khỏi cảnh ấy, mà chỉ buông xuôi tay ngồi nhìn và khóc than, sầu khổ. Đạo Phật không làm như thế. Đạo Phật trình bày cho mọi người nhìn thấy cái hiện tại đen tối của

mình, cái hoàn cảnh xấu xa, có nhiều sự khuyết điểm, để cải đổi nó, kiến tạo lại một cuộc sống đẹp đẽ, an vui hơn. Một giáo lý như thế, không thể gọi là yếm thế, bi quan được mà chính là yêu đời, lạc quan, vì còn tin tưởng ở khả năng kiến tạo của mình và chúng sinh. Cảnh giới mà Đức Phật trình bày cho chúng ta thấy ở đây là một cảnh giới hoàn toàn trái ngược với cảnh giới tối tăm, sầu khổ, đốn đau mà chúng ta đang sống. Cảnh giới ấy là cảnh giới huy hoàng, an lạc, mà chỉ những người diệt tục, hết mê mới đạt được.

Cảnh giới ấy, chúng ta sẽ nghe đức Phật trình bày trong phần Diệt đế sau đây:

I. ĐỊNH NGHĨA

Sao gọi là Diệt đế?

Diệt là tiêu diệt, trừ diệt. Diệt ở đây tức là diệt dục vọng mê mờ, phiền não Đế là lý lẽ chất thật, đúng đắn do trí tuệ sáng suốt soi thấu và thuyết minh. Diệt đế, chữ Pali gọi là "Nirodha Dukkha" tức là sự thật đúng đắn, mà đức Phật đã thuyết minh về hoàn cảnh tốt đẹp mà mọi người có thể đạt được khi đã diệt hết mọi phiền não, mê mờ. Phiền não, mê mờ là nguyên nhân của đau khổ, như chúng ta đã nghe Phật thuyết trong Tập đế.

Khổ là quả, mà tập là nhân. Diệt khổ mà chỉ diệt cái quả thì không bao giờ hết khổ được. Muốn diệt khổ tận gốc, thì phải diệt cái nhân của nó, như muốn nhổ cái thân cây, thì phải bới cho hết cái rễ ăn sâu trong lòng đất.

Trong khi Nhân Quả, Phật dạy rằng: *"Các ông phải biết, ví tập nhân phiền não mới có quả khổ sanh tử, vậy các ông phải dứt trừ phiền não tập nhân. Khi đã dứt trừ rồi, lại thường thương nắm chắc chỗ dứt trừ cho chắc chắn, không khi nào nói bỏ. Đến khi chứng được đạo Niết Bàn, thì phải tất nhiên tập nhân phiền não phải diệt hết, mà khổ luân hồi cũng không còn"*.

Thế cho biết, muốn giải thoát tất phải tu hành. Mà tu hành là gì?

Là diệt trừ tập nhân phiền não vậy. Diệt trừ phần nào tập nhân là đã bước đến hết gần giải thoát chừng ấy, như một cái phao; càng bớt dần chừng nào vật nặng chìm nó xuống, thì nó lại nổi dần lên mặt nước chừng ấy vậy.

II. THỨ LỚP ĐOẠN HOẶC

Như chúng ta đã biết trong bài Tập đế, tập nhân phiền não rất phức tạp, có thứ mong manh, cạn cợt, có thứ in sâu vào tâm thức từ lâu đời lâu kiếp rất khó dứt trừ. Do

tính chất cạn sâu của các thứ phiền não ấy, nên đoạn trừ cũng phải tuần tự, theo thứ lớp.

Có hai lớp đoạn hoặc chính là:

1. Kiến đạo sở đoạn hoặc:

Những mê lầm này, khi thấy chánh đạo mới đoạn được. Đây là sự dứt trừ những sai lầm về phần lý trí. Những phiền não này thuộc loại cạn cợt gây ra bởi sự gần gũi tà sư, sự tuyên truyền tà vạy của sách vở, cùng những người tri kiến không chân chánh. Nếu gặp được Minh sư, thấy được chân lý, thì liền đoạn hết. Vì thế sự dứt trừ những phiền não này, gọi là "Kiến đạo sở đoạn hoặc".

2. Tu đạo sở đoạn hoặc:

Những mê lầm này, khi tu đạo mới đoạn được. Đây là sự đoạn trừ những phiền não, sâu kín, đã đâm sâu gốc rễ trong tâm thức, biến thành thói quen, như sự chấp ngã, sự say đắm nhục dục, tham, giận, kiêu căng v.v... Đối với những thứ phiền não này, phải cần nhiều công phu tu hành dẻo dai, chắc chắn mới có thể đoạn trừ được. Do đó, mới gọi là "Tu đạo sở đoạn hoặc".

III. CÁC TẦNG BẬC TU CHỨNG

Đoạn trên đã nói tổng quát về hai loại đoạn diệt phiền não cho dễ phân biệt và dễ hiểu. Đến đây, để có một ý niệm rõ ràng về các tầng bậc tu chứng mà một hành giả cần phải trải qua, chúng ta hãy tuần tự điểm qua các quả vị từ thấp đến cao.

1. Tứ Gia Hạnh:

Muốn đoạn trừ kiến hoặc, trước tiên người tu hành phải rời xa các tà thuyết, xoay tâm ý, tư tưởng dần vào chân lý: vô thường, vô ngã, bất tịnh, tứ đế, để nhận chân được các tánh cách vô thường, vô ngã, bất tịnh, không thật v.v... của cuộc đời. Nhờ sự gần gũi với chân lý như thế, nên những điều thấy biết sai lầm điên đảo sẽ tan hết và tám mươi tám món kiến hoặc cũng không còn. Tuy nhiên, không phải chỉ trong một lúc mà đoạn được tất cả kiến hoặc; trái lại, phải cần nhiều thời giờ, công phu tu tập. Từ những tư tưởng, thành kiến mê lầm của phàm phu mà đến Thánh trí để dự vào lòng Thánh quả, người tu hành phải tu bốn gia hạnh sau đây:

Noãn vị: Noãn là hơi nóng; vị là địa vị. Người xưa, khi muốn lấy lửa, họ dùng hai thanh củi tre cọ sát vào nhau; trước khi lửa sắp bật lên, phải qua giai đoạn phát ra hơi nóng. Người tu hành muốn có lửa trí tuệ, cũng phải trải qua giai đoạn hơi nóng. Tất nhiên hơi nóng lửa trí tuệ chưa đốt cháy được củi phiền não, nhưng không thể

không qua giai đoạn này được. Đó là giai đoạn "Noãn vị".

Đảnh vị: Đảnh là chóp cao. Qua khỏi giai đoạn Noãn vị, người tu hành tiếp tục tiến bước và lên được trên chóp đỉnh núi mê lầm. Đứng ở địa vị này, toàn thân hành giả được tắm trong khoảng không gian rộng rãi vô biên, nhưng chân chưa rời khỏi chóp núi mê lầm.

Nhẫn vị: Nhẫn là nhẫn nhịn, chịu đựng. Người biết nhẫn, luôn luôn vẫn yên lặng sáng suốt trước sự khuấy phá của đối phương. Người tu hành lên đến bậc này, trí giác ngộ đã gần sáng tỏ, thân tâm vẫn giữ được mực yên lặng trong sáng, mặc dù các pháp có lăng xăng và ẩn hiện.

Thế đệ nhất vị: Bậc này cao quý nhất trong đời. Tu đến bậc này là một công phu rất to tát, gần giải thoát ra ngoài vòng Dục giới, như con diều giấy bay liệng giữa không trung, tự do qua lại, không còn bị cái gì làm ngăn ngại, ngoài sợi giây gai nhỏ. Nếu đứt sợi gai kia là diều bay luôn. Cũng như thế, người tu hành phá hết phần kiến hoặc nhỏ nhít sau cùng là được giải thoát luôn.

Tóm lại, người tu hành thường xuyên qua bốn món gia hạnh này, tức là phá được cái lầm về tri kiến hay kiến hoặc, cái lầm của Phi phi tướng mà chứngặng quả Tu đà hoàn là quả vị đầu tiên trong Thanh văn thừa.

2. Tu Đà Hoàn:

Tiếng Hán dịch là Dư lưu quả (dự vào dòng Thánh). Ở quả vị này, ý thức đã sáng suốt, không còn bị mê lầm nữa, song thất thức còn chấp ngã, nên phải trở lại trong cõi Dục, nhiều nhất là bảy phen sanh tử nữa, mới gột sạch các kiết sử phiền não thâm kín, nằm nép trong tâm thức, và chứng quả Tu Đà Hoàn.

3. Tư Đà Hàm:

Tiếng Hán dịch là Nhất lai, nghĩa là một phen sanh lại cõi Dục để tu hành và dứt cho sạch phần mê lầm ở cõi Dục, mới tiến đến bậc A Na Hàm. Trên kia, quả Tu đà hoàn chỉ là kết quả của công phu tu hành đoạn được kiến hoặc, chứ chưa đạt động đến tư hoặc. Sau khi chứng quả Thánh đầu tiên rồi, phải tu nữa để đoạn trừ tư hoặc, mới chứng được bậc này. Tuy nhiên, ở cõi Dục có chín phẩm tư hoặc, mà vị này chỉ mới đoạn có sáu phẩm, còn ba phẩm nữa chưa đoạn. Nghĩa là mới đoạn sáu phẩm thô thiển bên ngoài, còn ba phẩm sâu kín bên trong chưa đoạn. Vì thế, phải trở lại một phen để đoạn cho hết ba phần sau, mới bước lên Thánh quả thứ ba là Tư Đà Hàm được.

4. A Na Hàm:

Tiếng Hán dịch là Bất lai (nghĩa là không trở lại cõi Dục nữa). Khi còn mê lầm của cõi Dục lôi kéo, mới sanh vào

cõi Dục. Đến địa vị A na hàm này những mê lầm ấy không còn nữa, nên không bị tái sanh ở đấy nữa, trừ trường hợp phát nguyện trở lại cõi này để độ sanh. Vị này ở cõi Trời Ngũ tịnh cư thuộc Sắc giới, cũng gọi là Ngũ bất hoàn thiên hay Ngũ na hàm. Vị này đã cách xa chúng ta như trời vực, đã thoát ra ngoài cõi Dục. Tuy thế, họ vẫn còn mang trong mình những mê lầm vi tế câu sanh của hai cõi Sắc và Vô sắc. Vì vậy, ở Ngũ tịnh cư thiên, họ phải tu luyện để dứt cho hết vi tế hoặc, mới bước lên Thánh quả A La Hán (Tư hoặc gồm có chín phẩm. Tư đà hàm quả đoạn sáu hoặc, A na hàm quả đoạn thêm ba hoặc; đến A La Hán quả là đoạn hết).

5. A La Hán:

Đây là quả vị cao nhất, trong Thanh Văn Thừa. Tiếng Hán dịch có ba nghĩa:

Ứng cúng: Vị này có phước đức hoàn toàn, trí huệ hơn cả, đáng làm nơi phước điền cho chúng sinh cúng dường.

Phá ác: Vị này đã phá tan những phiền não tội ác, không còn bị chúng khuấy phá sai sử trói buộc nữa.

Vô sanh: Vị này không còn bị xoay vần trong sanh tử luân hồi nữa, vì đã phá trừ được phiền não là yếu tố của sanh tử luân hồi.

Trong ba nghĩa này, Vô sanh là nghĩa quan trọng hơn hết,

nên đã được nêu lên trong chữ A La Hán. Vị này không những đã phá hết mê hoặc nông cạn, mà chính ngay chủng tử mê lầm thâm kín cũng đã dứt sạch. Cho đến chủng tử chấp ngã là nguồn gốc phiền não, nguồn gốc luân hồi, cũng bị dẹp lại một bên, không còn bóng dáng ra vào trong A lại da thức nữa.

Tính cách của lòng ngã chấp là khiến chúng sanh luôn luôn cố chấp bản thân nhỏ hẹp, tạo thành ranh giới giữa mình và người, mình và sự vật, để rồi gây nên vô lượng tội nghiệp và chịu vô lượng khổ báo. Một tính cách nguy hại của lòng ngã chấp nữa là thường làm cho chúng sanh không tỏ ngộ, không thể chấp được cái tánh "đồng nhất, không mất" của vạn sự vạn vật. Do đó, chúng sanh phải chịu lắm nỗi thăng trầm với xác thân bé nhỏ của mình.

Vị A La Hán, do sự cố công bền chí, đã diệt được lòng chấp ngã ấy, nên không bị sống chết khổ đau, lo buồn sợ hãi chi phối. Như đồ đệ của ả phù dung, một khi đã bỏ được bệnh nghiện thì không còn ra vào nơi tiệm hút làm bạn với bàn đèn ống khói nữa. A La Hán là vị đã đoạn được cái sai lầm của cõi trời Phi phi tướng, nên không còn vương vấn với các cõi trời ấy nữa.

Song quả A La Hán cũng chia làm hai bậc, tùy theo căn cơ lanh lợi hoặc chậm lụt của các vị ấy.

Bất hồi tâm độn A La Hán: là vị A La Hán trầm không trệ tịch, tự thỏa chí vào địa vị đã chứng, chứ không phát tâm xoay về Đại Thừa.

Hồi tâm đại A La Hán: là vị A La Hán lợi căn lợi trí, phát tâm xoay về Đại Thừa rộng lớn chứ không tự mãn ở địa vị đã chứng.

IV. GIÁ TRỊ (DIỆU DỤNG) CỦA BỐN CỐI THÁNH

Bốn quả thánh của Thanh văn trên đây, đều là những kết quả giải thoát hiển nhiên của công phu tu tập. Không cứ căn cơ nào đều có thể ở ngay trong cảnh giới của mình (kinh gọi là tự địa, tự giới), mà tu tập để đạt đến bốn quả vị ấy. Hễ đoạn trừ mê lầm được chứng nào thì chứng quả đến chừng ấy, chứ không phải chờ sanh qua thế gian khác mới chứng quả kia đâu.

Khi chứng đến quả Tu đà hoàn thì gọi "Kiến đạo sở đoạn". Ở đây, ý thức đã tương ứng với Huệ tâm sở, sáng suốt, trực nhận đạo lý một cách rõ ràng. Còn các vị sau, thuộc về "Tu đạo sở đoạn", nghĩa là sau khi đã gội rửa các chủng tử mê lầm (tư hoặc) của A lại da thức mới chứng được. Do sự dứt trừ phiền não sâu hay cạn đó, mà diệu dụng của mỗi quả vị khác nhau.

Ở địa vị "Kiến đạo sở đoạn" là thành tựu được năm phép

thần thông (công dụng tự tại không bị chướng ngại).

Thiên nhãn thông: Nhãn lực soi thấy khắp muôn loài cùng sự sanh hóa trong thế gian bao la hiện tại.

Thiên nhĩ thông: Nhĩ lực nghe khắp mọi nơi, đủ các tiếng tằm đồng loại và dị loại.

Tha tâm thông: Tâm lực biết được tâm niệm, sở cầu của kẻ khác.

Túc mạng thông: Trí lực hay biết các kiếp trước của mình.

Thần túc thông: Có hai nghĩa: một là được thần thông tự tại như ý muốn, hai là trong giây lát muốn đi đâu liền được như ý muốn, không bị sự vật hữu hình làm chướng ngại.

Năm phép thần thông này, tuy có đặc biệt hơn nhân loại nhiều, song chưa phải là điểm quan trọng của người tu hành cầu giải thoát. Điểm quan trọng nhất của người tu giải thoát là "Lậu tận thông". Lậu tận thông là được trí tuệ thông suốt cả ba đời, không còn bị các phiền não hữu lậu làm ngăn ngại, nghĩa là giải thoát sanh tử. Chỉ những vị A La Hán mới được Lậu Tận Thông.

V. DIỆT ĐẾ TỨC NIẾT BÀN

Kinh Niết Bàn dạy: *"Các phiền não diệt gọi là Niết Bàn, xa lìa các pháp hữu vi cũng gọi là Niết Bàn"*.

Như các đoạn trước của bài này đã nói, đến bốn quả Thánh thì phiền não nông cạn và sâu kín đã tuần tự bị tiêu diệt. Vậy chúng được bốn quả Thánh ấy, tức là đã chứng được Niết Bàn. Nói một cách khác, Diệt đế tức là Niết Bàn.

Niết Bàn hay Niết Bàn na hay Nê hoàn là do dịch âm chữ Phạn Nirvana mà ra. Niết Bàn có nhiều nghĩa như sau:

- Niết (Nir) là ra khỏi; Bàn (vana) là rừng mê, Niết Bàn là khỏi rừng mê.

- Niết là chẳng; Bàn là dết. Còn phiền não thì còn dết ra sanh tử, không phiền não thì không còn dết ra sanh tử. Vậy Niết Bàn là không dết ra sanh tử luân hồi.

Chữ Bàn cũng có nghĩa là không ngăn ngại. Niết Bàn còn có nhiều nghĩa khác nữa, song tóm lại không ngoài ba nghĩa: Bất sanh, giải thoát, tịch diệt.

- Bất sanh, nghĩa là không sanh ra, không sanh các thứ mê lầm tội lỗi.

- Giải thoát, nghĩa là thoát ra ngoài sự ràng buộc, không mắc vào các huyền ngã, huyền pháp.

- Tịch diệt, nghĩa là vắng lặng, dứt sạch. Vắng lặng, an lành, dứt sạch tất cả nguồn gốc mê lầm.

Vì lẽ Niết Bàn có nhiều nghĩa như thế, nên trong kinh thường để nguyên âm mà không dịch nghĩa.

Theo định nghĩa của chữ Niết Bàn này, thì bốn quả vị trên kia đều gọi Niết Bàn cả. Song vì đã hoàn toàn hay chưa hoàn toàn mà chia ra làm hai thứ:

1. Hữu dư y Niết Bàn: (Niết Bàn chưa hoàn toàn).

Từ quả vị thứ nhất Tu đà hoàn đến quả vị thứ ba A na hàm, tuy đã đoạn trừ tập nhân phiền não, những chưa tuyệt diệu, tuy đã vắng lặng an vui, nhưng chưa viên mãn, tuy an vui chưa hoàn toàn, vì phiền não và báo thân phiền não còn sót lại, nên gọi là Niết bàn hữu dư y. Vì phiền não còn sót lại nên phải chịu quả báo sanh tử trong năm bảy đời; song ngã chấp đã phục, nên ở trong sanh tử mà vẫn được tự tại, chứ không bị ràng buộc như chúng sinh.

2. Vô dư y Niết Bàn: (Niết Bàn hoàn toàn).

Đến quả vị A La Hán, đã đoạn hết phiền não, diệt hết cấu sanh ngã chấp, nên hoàn toàn giải thoát cả khổ nhân lẫn khổ quả. Sự sanh tử không còn buộc ràng vị này được

nữa, nên gọi là Niết Bàn vô dư y. Đây là quả vị cao tột của hàng Thanh văn. Đến đây ngọn lửa dục vọng đã hoàn toàn tắt hết, và trí vô ngại hiện ra một cách đầy đủ, không khi nào còn trở lại tâm khởi chấp ngã nữa. Vì thế, nên được tự tại giải thoát ngoài vòng ba cõi: Dục, Sắc, và Vô sắc giới.

VI. NIẾT BÀN CỦA ĐẠI THỪA GIÁO

Phật Giáo gồm có Tiểu Thừa và Đại Thừa mà Niết Bàn là danh từ chung cho cả hai thừa ấy. Trên đây đã nói đến Diệt đế, hay Niết Bàn của Tiểu Thừa, nhưng chưa nói đến Niết Bàn của Đại Thừa. Vậy nói đến Niết Bàn, thì cũng nên mở rộng phạm vi, nói luôn cả Niết Bàn của Đại Thừa để độc giả có một quan niệm đầy đủ về hai chữ Niết Bàn.

Nói như thế, không có nghĩa là Niết Bàn của Tiểu Thừa và Đại Thừa là hai loại hoàn toàn khác nhau về tính chất. Nếu có khác, thì chỉ khác về phạm vi rộng hẹp, rốt ráo hay chưa rốt ráo mà thôi; nghĩa là Niết Bàn của Đại Thừa rộng rãi hơn có thể gồm cả Niết Bàn của Tiểu Thừa, mà Niết Bàn của Tiểu Thừa không thể gồm cả Niết Bàn của Đại Thừa. Các thánh giả Nhị thừa (Tiểu Thừa) tuy đã đoạn hết phiền não, nhưng tập khí vẫn còn, công đức trí tuệ chưa viên mãn nên Niết Bàn mà họ chứng, dù là Niết Bàn

của hàng A La Hán đi nữa, đối với Đại Thừa cũng chưa hoàn toàn, nghĩa là còn là Hữu dư y Niết Bàn. Chỉ có Niết Bàn của chư Phật mới được gọi là Vô dư y Niết Bàn.

Ngoài cái nghĩa rộng hẹp trên, Niết Bàn của Đại Thừa đại khái có hai loại:

1. Vô trụ xứ Niết Bàn:

Đây là Niết Bàn của các vị Bồ Tát. Các A La Hán, do tu nhân giải thoát mà chứng được quả giải thoát; nhưng chưa biết nguồn gốc của nhân quả, còn chấp có thực pháp phải tu, quả vị phải chứng, nên chưa được hoàn toàn tự tại. Các vị Bồ Tát thì trái lại, đã hiểu rõ "Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức", pháp tánh bình đẳng như như; không thấy một pháp gì cố định, một vật gì chắc thật, biệt lập chỉ thấy chúng là những hình ảnh giả dối, do đối đãi với thức tâm, tạo thành bởi thức tâm. Các vị Bồ Tát không có tâm địa đảo điên sai lầm, không gán cho sự vật một giá trị nhất định, như tốt, xấu, khổ, vui, nên không sanh ra những thái độ oán, thân, bỉ, thử, ưa, ghét. Hễ còn tri kiến sai lầm đó, là còn bị chướng ngại khổ đau. Các vị ấy tu hành chứng theo sự tánh bình đẳng, đem tâm hòa đồng cùng sự vật mà làm việc lợi tha. Tuy làm việc lợi tha, mà vẫn ở trong chánh quán. Quán các pháp như huyễn hư hóa, không có thật sanh tử, không có thật Niết

Bàn, không bao giờ trụ trước (vô trụ). Do đó, Bồ Tát thường ra vào sanh tử lấy pháp lục độ để độ sanh, mà vẫn ở trong Niết Bàn tự tại.

2. Tánh tịnh Niết Bàn:

Đây là một thứ Niết Bàn tự tánh thường vắng lặng mà thường sáng suốt, thường sáng suốt mà thường vắng lặng ra ngoài tâm lượng hẹp hòi của phàm phu và trí thức hữu hạn của Nhị thừa, ngoại đạo. Nó thường bộc lộ sáng suốt nơi chư Phật, mà vẫn thường sẵn có nơi mọi loài chúng sinh. Trong kinh có khi gọi đó là Phật tánh, là chơn tâm, là Như lai tạng v.v...

Nếu chúng sinh tự tin mình có tánh Niết Bàn thanh tịnh, và khởi tâm tu hành theo tự tánh ấy, tức có thể thành Phật không sai.

Mạng tự tánh Niết Bàn mà để cho phiền não cấu trần che lấp, thì làm chúng sanh trầm luân trong bể khổ.

Trái lại, ngộ tự tánh Niết Bàn mà hết vọng tưởng mê lầm là thành Phật, và có đầy đủ bốn đức: thường, lạc, ngã, tịnh.

- Thường nghĩa là không bị chi phối bởi tánh vô thường,

khí nào cũng như khí nào, không lên bổng xuống trầm không có già trẻ, chết sống, đổi thay.

- Lạc nghĩa là không còn khổ não, lo buồn. "

- Ngã là được hoàn toàn tự chủ, không bị nội tâm hay ngoại cảnh chi phối.

- Tịnh là không còn ô nhiễm, luôn luôn thanh tịnh, trong sáng.

Chúng ta đừng lầm tưởng tánh "Chơn thường" này với điều thường hằng của thế gian; tánh "Chơn lạc" với sự vui thích tương đối là sự vui thích còn che đậy mầm mống đau khổ bên trong; tánh "Chơn ngã" với sự tự chủ trong nhất thời, tự chủ ngày nay bị động ngày mai; tánh "Chơn tịnh" với sự trong sạch tương đối ở thế gian, sự trong sạch vật chất, sự tướng bên ngoài, chứ bên trong vẫn còn nhiễm ô.

Vì tính cách quý trọng, cao cả tuyệt đối của bốn đức; Thường, Lạc, Ngã, Tịnh nên tánh tịnh Niết Bàn là thứ Niết Bàn cao quý tột đỉnh của đạo Phật, và người Phật tử Đại Thừa trong khi tu hành, đều phát nguyện rộng lớn quyết tâm chứng được thứ Niết Bàn ấy mới thôi.

VII. BIỆN MINH VỀ NIẾT BÀN

Tánh cách của Niết Bàn quá rộng rãi, cảnh giới của Niết Bàn quá cao thâm, nên hay gây ra nhiều sự hiểu lầm cho các căn cơ thiển bạc, mà tập quán, thành kiến, hoàn cảnh hằng ngày làm chủ trí thức. Người đời hay lấy tâm lượng hẹp hòi của mình để hình dung Niết Bàn, và đã hình dung một cách sai lạc, nên cuối cùng họ kết luận rằng: cứu cánh của đạo Phật là một sự không tưởng. Câu chuyện ngụ ngôn sau đây chứng minh một cách hùng hồn tâm trạng ấy:

Ngày xưa có một con cá, vì nó là loài ở nước, nên dĩ nhiên cuộc đời chỉ sống trong nước, và ngoài nước ra không biết gì hết.

Một hôm nó đang nhón nhờ bơi lội trong hồ, tình cờ gặp một con rùa, mà nó đã quen từ trước, đi du lịch trên đất liền về. Nó liền chào:

- Chào anh! Đã từ lâu tôi không gặp anh. Vậy xưa rày anh ở đâu?

- Ồ! Tôi đi du lịch từ trên đất liền về. Trên ấy, mặt đất khô ráo quá!

- Đất khô! Anh nói cái gì lạ vậy? Tôi chưa bao giờ thấy nơi nào kỳ lạ như vậy. Lẽ nào lại có đất khô?

- Xin thề rằng tôi không nói đùa với anh đâu. Nhưng nếu quả tình anh không thể tin được thì tùy anh, không ai ngăn cản được anh; nhưng dù sao, tôi cũng mới từ đó về.

- Này anh, anh hãy cố gắng diễn đạt cho hợp lý hơn. Tôi nghi rằng cách diễn đạt của anh chưa được rõ ràng lắm. Anh vui lòng cho tôi biết đất mà anh nói đó có giống như cái gì trong thế gian của chúng ta ở đây? Nó có ẩm ướt không?

- Không! Nó không ẩm ướt.

- Thế nó có mát dịu và lạnh không?

- Nó không mát, không dịu mà cũng chẳng lạnh.

- Thế nó có trong suốt để cho ánh sáng xuyên qua được không?

- Không, nó không trong suốt và ánh sáng không thể xuyên qua được.

- Thế nó có mềm và dễ bị ép để cho tôi có thể quậy vi và

đi lại dễ dàng trong ấy không?

- Không, nó không mềm, không bị dòn ép dễ dàng và trong ấy, anh cũng không thể bơi lội được.

- Thế nó có lưu động và đổ thành thác được không?

- Không, nó không lưu động và cũng không đổ thành thác được.

- Vậy thì nó có dâng lên để tạo thành những mũi sóng bạc đầu được không?

- Không, tôi chưa bao giờ thấy nó dâng thành làn sóng cả.

Đến đây, con cá vênh vào tự đắc than rằng:

- Tôi đã từng nói với anh rằng: đất mà anh nói đó là không phải cái gì cả. Tôi cũng vừa hỏi anh về đất ấy và với câu hỏi nào anh cũng trả lời rằng không. Đất anh nói đã là không phải bất cứ cái gì tôi nêu ra, vậy thì đất hẳn là ngoan không. Anh đừng tìm cách bịp tôi nữa.

- Tốt! Anh đã quả quyết rằng không có đất liền. Tôi cũng không có cách nào hơn là cứ để anh tiếp tục tin như anh

đã nghĩ. Nhưng một mai, có ai khác hơn tôi và đủ sức phân biệt cho anh thấy sự sai khác giữa đất và nước, ngày ấy anh sẽ thấy rằng anh chỉ là một con cá ngốc.

Tâm trạng của con cá này là tâm trạng của một số người thường dựa vào sự hiểu biết nông cạn của mình, để quan niệm Niết Bàn. Có người nghĩ rằng Niết Bàn là một trạng thái hư vô tịch diệt luôn; có người nghĩ Niết Bàn là cảnh Thiên đường như của ngoại đạo; có người lại bảo nếu Niết Bàn không phải là hư vô tịch diệt mà cũng không phải là Thiên đường, thì Niết Bàn là một không tưởng.

Niết Bàn không thể là một trạng thái hư vô tịch diệt được. Tam tạng giáo điển chưa bao giờ nói đến cảnh giới hư vô ấy. Sự hiểu lầm Niết Bàn với hư vô là con đẻ của sự nghiên cứu thô thiển, nông cạn qua các định nghĩa của Niết Bàn. Nghe nói Niết Bàn tức là "Diệt", người ta vội tưởng ngay "Diệt" nghĩa là hoại diệt không có gì tồn tại cả. Người ta không ngờ rằng "Diệt" ở đây, có nghĩa là diệt nguồn gốc đau khổ, phiền não, mê lầm. Mà khi đau khổ diệt thì an vui tất phát sinh, mê lầm diệt thì sáng suốt tất tỏ lộ.

Như trên đã trình bày, Niết Bàn có đủ diệu dụng: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh thì sao gọi là hư vô được?

Niết Bàn của Phật cũng không phải là một cảnh thiên đường như người đời và các ngoại đạo thường ca tụng. Nguyên nhân của sự hiểu lầm này là do tập quán xem Phật Giáo cũng như các "thần đạo" khác. Trước khi Phật giáng thế, trong kinh Vệ đà (Véda) của ngoại đạo ở Ấn độ, cũng từ dùng danh từ Niết Bàn với nhiều định nghĩa khác nhau, tùy theo trình độ hiểu biết cao thấp của họ. Có đạo cho chết rồi mất hẳn là Niết Bàn; có đạo cho cõi trời của Dục giới là Niết Bàn; có đạo cho chứng được tánh không tham ái ở cõi Sơ thiên là Niết Bàn; có đạo cho các định cảnh Không vô biên xứ; Phi phi tướng xứ ở cõi trời Vô sắc là Niết Bàn.

Nhưng, với đạo Phật những nơi ấy còn ở trong vòng tam giới luân hồi. Bởi ở đó chưa diệt được hết lòng chấp ngã, chấp pháp, còn sống chết theo vọng tưởng sanh diệt, chứ chưa được rốt ráo như Niết Bàn của Phật. Nói một cách tóm tắt dễ hiểu, Niết Bàn của đạo Phật là sự thể nhập vào bản thể sáng suốt, thanh tịnh, đầy đủ các đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Bản thể ấy không phải chết lặng mà là sống động, có đầy đủ công năng, một sự sống động vắng lặng, mà kinh thường gọi là "vắng thường soi, soi mà thường vắng" (tịch nhi thường chiếu, chiếu nhi thường tịch).

Một học giả Tây phương rất thông hiểu về đạo học Đông

phương. Ông Ram Linsen đã viết trong quyển *Le Destin du XX siècle* (vận mệnh của thế kỷ hai mươi) như sau về Niết Bàn: "Niết Bàn không phải tịch nhiên bất động, cũng không phải là cái trống không, là cái chết mất vô tông vô tích. Niết Bàn là sự thực chứng cái bản thể của vũ trụ. Không thực chứng được cái bản thể đó là người còn thiếu sót, là sống một đời sống mất quân bình giữa xác thịt và tâm linh. Niết Bàn không phải là ngoài cái động. Chính Niết Bàn mới là nguồn gốc của những việc làm chân chính. Đây là một sự thật, nhất là đối với Đại Thừa Phật Giáo".

Như thế, Niết Bàn không phải là một lối không tưởng, viễn vông không thực hiện được. Miễn là tự tin mình có tánh Niết Bàn và cố gắng tập sống theo tự tánh ấy, thì Niết Bàn là một kết quả rất thiết thực. Mê muội không tự tin mình có tánh Niết Bàn là chúng sanh; tự tin mình có tánh Niết Bàn và phát triển tánh ấy là Thánh giả. Để cho phiền não tham, sân, si vô minh chấp ngã làm chủ, là luân hồi. Gạn lọc cái bản phiền não vô minh nơi tâm thức cho hết sạch, như hạn bỏ bùn nhơ nơi nước, cho đến khi ly nước hoàn toàn trong suốt, ấy là Niết Bàn hiển hiện.

VIII. MỘT MẪU CHUYỆN VỀ NIẾT BÀN

Để chứng minh tánh cách triền phược của phiền não và

giải thoát của Niết Bàn trên đây, trong kinh Samitha Nikaya (Tập A Hàm) Phật kể một mẫu chuyện như sau:

"Có một tên trộm bị người ta bắt được đem nạp cho nhà vua. Muốn giam giữ nó, nhà vua ra lệnh dỡ nắp rương thả ra bốn con rắn độc. Con thứ nhất quấn lấy tay mặt tội nhân; con thứ hai quấn lấy tay trái tội nhân; con thứ ba quấn lấy ngang hông và con thứ tư quấn quanh cổ nó.

Một người đức hạnh đến gần tội nhân, thấy rõ tình cảnh, liền nói rằng:

- Người đã bị người ta giữ gìn cẩn thận, vậy hãy đứng yên, chớ nên cựa quậy mà bị rắn cắn. Nọc con rắn thứ nhất sẽ là cho thân người cứng đờ như đá; nọc con rắn thứ hai làm cho thân người tiêu ra như nước; nọc rắn thứ ba làm cho thân người tan ra như bột và bị gió cuốn đi; nọc con rắn thứ tư sẽ đốt người cháy như ngọn lửa.

Tên trộm trả lời:

- Không phải! Những con rắn ấy đều là đồ trang sức của tôi. Đây là đôi vòng của tôi, đây là sợi dây chuyền cổ và đây là sợi dây lưng.

Người đức hạnh lại dạy nó từ từ gỡ bốn con rắn ấy, đem

bỏ vào trong rương, đập nắp lại, rồi mau mau chạy trốn.

Nó làm theo.

Hay tin, nhà vua liền truyền lệnh cho năm tên lính đuổi theo bắt tên trộm.

Nó ráng chạy được một đổi, lại gặp người đức hạnh khi này hô to:

- Người hãy chạy thật mau lên! Có năm tên lính đang đuổi theo sau lưng kia! Chúng lại thả ra bốn con rắn độc để rượt bắt người đấy. Khi đã đuối sức, tên trộm liền dừng chân lại, và thấy phía trước có sáu cái nhà bỏ trống, vừa bị sáu tên cướp vào vét sạch của cải.

Sáu tên cướp lại nhập đoàn với năm tên lính để đuổi bắt nó.

Người đức hạnh lại hô to lên nữa:

- Người ráng chạy mau lên! Bọn cướp và lính nhà vua sắp đến nơi. Chúng lại bắt thêm một người bạn thân của người để dụ người trở về trị tội.

Nhưng chạy được một đổi, tội nhân lại gặp một cái biển

ngay trước mặt, nên phải dừng chân lại. Nó hết sức lo âu, vì tại đây không có ghe thuyền chi để thoát thân cả.

Người đức hạnh dạy nó lấy tám cành cây khô, kết lại thành bè, để bơi đi trốn.

Làm bè xong, nó bơi ra được một đôi thì gặp một hòn cù lao. Nó định ghé lên, nhưng dòm ngoái lại phía sau, thấy quân lính vẫn còn đuổi nà theo. Nó cố sức bơi đến một cù lao thứ nhì, rồi thứ ba và thứ tư. Nhân dân ở tại chỗ đó liền tôn nó lên làm vua. Lúc ấy, đoàn người đuổi theo sau nó đều bị tiêu diệt và nó không còn thấy hình bóng đâu nữa!

Nhà vua ám chỉ cái nghiệp; tên trộm, ám chỉ người đi tìm đạo; bốn con rắn độc, ám chỉ tứ đại; năm tên lính, ám chỉ ngũ uẩn; sáu cái nhà bỏ trống sau khi bị cướp, ám chỉ sáu căn; sáu tên cướp, ám chỉ sáu trần; tám cành cây kết lại thành bè, ám chỉ bát chánh đạo; bốn cù lao, ám chỉ bốn bậc thiền định hay bốn quả Thánh; lễ tôn vương, ám chỉ sự giải thoát; sự tiêu diệt của đoàn người đuổi theo sau, ám chỉ sự tan biến của màn vô minh và sự bẻ gãy bánh xe luân hồi".

Mẫu chuyện trên này ngụ ý rằng: kẻ phàm phu bị màn vô minh che lấp, đắm mê theo vật dục, nhận khổ làm vui,

nhận xấu là tốt, khác gì kẻ tội trộm nhận rắn độc làm đồ trang sức. Nếu nó không nhờ nhà tu hành đức hạnh dạy bảo, thì đâu biết mình đang bị rắn độc bao vây để chạy thoát, và đâu có gắng sức dẻo dai để bước lên bờ giải thoát.

Chúng sinh khi còn mê lầm, gây nên tội lỗi, thì giờ phút nào cũng bị cầm tù trong đau khổ, bị trói buộc vì nghiệp nhân. Nhưng đến khi bước lên bờ giải thoát, được tự tại thì chẳng khác gì một vị chúa tể.

Bốn cù lao mà tên trộm đến được trong câu chuyện này, chỉ mới có nghĩa là bốn quả Thánh của hàng Nhị thừa chưa phải là Niết Bàn rốt ráo, hoàn toàn của chư Phật. Nhưng dù sao câu chuyện trên cũng cho chúng ta một ý niệm thô thiển về sự tiến triển của kẻ tu hành đi từ cảnh giới đau khổ, phiền não là cảnh giới Ta bà này, đến trạng thái Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là Niết Bàn.

Nói tóm lại, Diệt đế tức là chân lý chắc thật nói về quả vị mà một kẻ tu hành có thể chứng được. Quả vị ấy tức là Niết Bàn.

Nhưng vì sự tu hành có thấp có cao, có rộng có hẹp, nên quả chứng tức là Niết Bàn cũng có thấp có cao.

Đối với hàng Tiểu Thừa, thì ba quả đầu: Tu đà hoàn, tứ quả hàm, A na hàm là thuộc về hữu dư y Niết Bàn, vì phiền não chưa hoàn toàn tuyệt diệt. Chỉ đến quả vị A La Hán là quả vị mà mọi phiền não đã tuyệt diệt, mới thuộc về Vô dư y Niết Bàn.

So với Đại Thừa, thì Niết Bàn của A La Hán cũng còn là Hữu dư y Niết Bàn, vì các vị A La Hán mặc dù phiền não đã dứt sạch, ngã chấp đã hết, nhưng pháp chấp hãy còn, thấy có pháp mình tu, có Niết Bàn mình chứng, nên chưa có thể gọi là được Vô dư y Niết Bàn. Chỉ có Niết Bàn của Đại Thừa mới là Vô dư y Niết Bàn, vì ở đây đã dứt sạch ngã chấp, pháp chấp, không còn thấy có pháp mình tu, Niết Bàn mình chứng.

Niết Bàn của Đại Thừa có hai loại: Vô trụ xứ Niết Bàn của các vị Bồ Tát, và Tánh tịnh Niết Bàn là chân tánh bản lai thanh tịnh và sáng suốt của vũ trụ, mà các đức Phật đã thể chứng.

Trên đây kể sơ qua các loại Niết bàn, là các quả vị của Diệt đế Niết Bàn mà chúng tôi diễn tả bằng văn tự ở đây so với Niết Bàn thật, còn xa cách muôn trùng. Nhưng với hoàn cảnh hiện tại của chúng ta, không có phương tiện nào khác hơn, để trình bày và tìm hiểu Niết Bàn, thì đành phải dùng văn tự vậy.

Muốn thấy được Niết Bàn thật, phải tự mình thân chứng, phải thể nhập Niết Bàn. Muốn thân chứng, thể nhập Niết Bàn, cần phải tu theo phương pháp mà đức Phật đã dạy trong phần Đạo đế, là phần mà chúng tôi sẽ trình bày trong những bài sau đây.

Chương 5: Đạo Đế (Nirodha Gamadukkha)

TÂM QUYỂN SÁCH QUÝ

HT. Thích Thiện Hoa

NÓI TỔNG QUÁT VỀ ĐẠO ĐẾ

Như trong bài trước đã nói, muốn thực chứng, thể nhập Niết Bàn thì phải tu theo phương pháp mà Phật đã dạy. Phương pháp chân chính, có hiệu quả chắc thật để thành Phật đó là Đạo đế. Phần này là phần quan trọng nhất trong bài Tứ diệu đế, vì nếu có rõ biết đời là đau khổ, nguyên nhân của nó là gì, và nếu có thiết tha cầu giải thoát khỏi cảnh khổ để đến một cõi an vui tốt đẹp nhất là Niết Bàn, nhưng nếu không có phương pháp hiệu nghiệm

để thực hiện ý muốn ấy, thì biết cho nhiều cũng vô ích và càng thêm đau khổ. Do đó, Đạo đế là phần quan trọng và được Phật dạy một cách rõ ràng chu đáo.

Đạo đế có ba mươi bảy phẩm, chia ra làm bảy loại:

Bốn món Niệm xứ (Tứ Niệm Xứ).

Bốn món Chánh cần (Tứ Chánh cần).

Bốn món Như ý túc (Tứ Như ý túc).

Năm Căn (Ngũ Căn).

Năm Lực (Ngũ Lực).

Bảy phần Bồ đề (Thất Bồ đề phần).

Tám phần Chánh đạo (Bát Chánh đạo phần).

A. TỨ NIỆM XỨ

ĐỊNH NGHĨA VỀ TỨ NIỆM XỨ

Tứ là bốn; Niệm là hằng nhớ nghĩ; Xứ là nơi chốn. Tứ Niệm Xứ là bốn chỗ, bốn điều mà kẻ tu hành thường để tâm nhớ nghĩ đến. Đó là:

Quán Thân bất tịnh.

Quán Tâm vô thường.

Quán Pháp vô ngã.

Quán thọ thị khổ.

1. Quán thân bất tịnh:

Quán nghĩa là tập trung tư tưởng để quán sát cho thấu đáo. Bất tịnh nghĩa là không sạch. Quán thân bất tịnh nghĩa là tập trung tư tưởng để quan sát một cách tường tận về sự dơ bẩn của cái thân ta.

Nói cái thân là bất tịnh, chắc có nhiều người ngạc nhiên, phản đối cho là Phật đã nói quá đáng.

Trong đời còn cái gì quý báu hơn cái thân đâu? Người ta bảo bọc nó, nâng niu nó, cung phụng nó đủ điều. Người ta cung cấp cho nó đủ thức ngon vật lạ; người ta đùm bọc nó trong hàng lụa, là, gấm vóc; người ta che chở nó trong nhà cao cửa lớn; người ta dám làm tất cả những việc bất nhân tổn đức để cho nó được sung sướng. Cái thân được quý chuộng, tôn trọng như thế, mà bảo rằng nó là dơ bẩn, gớm ghiếc thì ai mà nghe được.

Song bình tĩnh mà xét lại, cái thân này thật không có gì là trong sạch cả. Ngay từ khi mới đầu thai, cái thân này đã bất tịnh rồi, vì nó là do hai thứ nhơ nhớp là phụ tinh và mẫu huyết mà cấu thành. Ở trạng thái đầu tiên, nó chẳng khác gì một con hột trùng, rồi dần dần lớn bằng hạt đậu, rồi bằng miếng thịt, nằm lẫn trong máu mẹ nhơ nhớp.

Về sau, nhờ sự duy trì của nghiệp thức nó tượng thành hình người, chìm ngập trong một cái bọc đầy máu huyết.

Cái thân nằm co rút trong đó cho đến chín tháng mười ngày, rồi chun theo một con đường rất bản thủ, để ra khỏi bụng mẹ. Từ đó, nhờ những thực phẩm phần nhiều cũng không được tinh khiết gì như thịt cá, mà cái thân lớn dần. Nếu xét về sự tiêu hóa của thức ăn thì chúng ta cũng không khỏi lấy làm khó chịu: những món ngon vật lạ, mới nuốt vào thì cũng ưa thích, nhưng khi đã nuốt vào khỏi cổ cách một đêm đã biến thành đồ bất tịnh khi bài tiết ra thì không ai chịu nổi, ngay đến chủ nhân của nó. Chưa nó đâu xa, cái thân này vài ngày chưa tắm đã thấy bản thủ, rít rắm; cái miệng sáng dạy chưa súc, đã nghe có mùi rồi. Trong thân, chín lỗ thường trôi chảy ra những đồ bất tịnh như: đại, tiểu, ghèn, rái, mũi, dãi...lắm chuyện nhơ nhớp. Đó là mới nói bề ngoài, bề trong thân người lại dơ hơn thập phần. Khi mổ bụng một con gà, con heo ta thấy một đồng nào bọc chứa, ruột non, ruột già, tim, gan, phèo, phổi, bong bóng... như thế nào, thì các bộ phận trong cơ thể ta cũng chẳng khác gì thế ấy. Nhất là bộ tiêu hóa là chỗ chứa đựng đủ thứ vật thực hôi thúi, chẳng khác gì một thùng phân.

Đó là mới nói khi lành mạnh, còn khi đau ốm lại càng dễ sợ hơn: nào đàm, nào mũi, thúi tha tanh hôi không sao chịu được, nhất là gặp những bệnh nan y như lao, cùi, giang mai, hoa liễu, thì thật là không ai dám lại gần. Đó là khi trẻ, còn khi già đầu bạc răng long, lưng còm, da nhăn,

má cóp, đi đứng yếu ớt, không còn đủ sức để sửa soạn bề ngoài thì lại càng nhớp nhúa hơn nữa.

Đến khi chết, nghiệp thức không còn duy trì để thay lớn mới đổi lớp cũ, thì da thịt rã rời, đặng đâu rệu đấy. Nếu không đem chôn cất cho kín, thì ruồi bọ, sâu, giòi rúc rĩa, mùi hôi thúi xông lên không ai chịu nổi.

Vậy cái thân này quả thật là bất tịnh, không còn chối cãi vào đâu được. Nhưng người đời vì không xét kỹ nên mới yêu quý nó, cưng dưỡng nó đủ điều: hễ thân ưa thì mình ưa, thân ghét thì mình ghét; làm nô lệ cho thân, gây nghiệp, chịu quả báo đời đời kiếp kiếp không dứt. Cũng vì thân, mà tham, sân, si nổi lên; cũng vì thân mà sát, đạo, dâm sinh ra; cũng vì thân mà vọng ngôn, ỷ ngữ, lưỡng thiện, ác khẩu hoành hành. Trăm ngàn vạn điều lỗi lầm, cũng vì quá cưng dưỡng cái thân này mà tạo thành ra.

Vậy hành giả cần phải quan sát rõ cái thân là bất tịnh, mới tránh được những nghiệp tham ái. Nhưng quán sát như thế nào?

Xưa ở Ấn độ, khi một hành giả muốn quán sát thân bất tịnh, thì tìm đến khu rừng người ta bỏ xác người chết, gọi là thi lâm(*) để quán theo lối "Cửu tướng quán" của Phật dạy. Phép quán này gồm các giai đoạn như sau:

Trưởng tướng: Ngày đầu ở gần bên cạnh thân chết, quán thân sinh trưởng to lên.

Thanh ứ tướng: Ngày thứ hai quán thân bị gió nắng xanh xám.

Hoại tướng: Ngày thứ ba quán thân bị rã nát.

Huyết đồ tướng: Ngày thứ tư, quán thân máu thịt rơi rớt lai láng.

Nồng lãnh tướng: Ngày thứ năm, quán thân chết da thịt rục rã.

Hám tướng: Ngày thứ sáu, quán chim thú đến mổ ăn thân.

Tán tướng: Ngày thứ bảy, quán sau khi chim thú ăn, gân xương, đầu mình, tay chân chia tan nát vỡ.

Cốt tướng: Ngày thứ tám, quán huyết thịt đã hết, chỉ còn bộ xương trắng bừa bãi.

Thiêu tướng: Ngày thứ chín, quán bộ xương trắng đốt cháy thành tro đất.

Chín phép quán tướng này, để đối trị lòng tham sắc dục.

Một khi phép quán này đã thuần thực, thì kẻ tu hành thấy một cách tường tận như ở trước mắt, thân mình và tất cả mọi người đều bất tịnh, không có gì đáng quý chuộng, ham muốn. Do đó, có thể đối trị được bệnh tham sắc dục là một bệnh rất trầm trọng và nguy hiểm của con người trên bước đường tu hành. Nhưng quán thân bất tịnh là để trừ lòng tham sắc dục, chứ không phải để ghê tởm thân

mình, đến nỗi hủy bỏ mạng sống, như sáu mươi vị Tỳ Kheo trong thời Phật tại thế, sau khi quán thân bất tịnh thuần thực rồi, thấy ghê tởm mình và người chung quanh, đến nỗi thuê người giết đi. Đây là một điều mà đức Phật nghiêm cấm.

Ngày nay chúng ta không có được huệ nhãn như Phật để trở vào bones nữ sắc mà Thiên ma sai đến để quấy rối, và bảo rằng: "Những cái túi kia đựng toàn những đồ dơ bẩn kia, hãy đi đi, ta không dùng!". Nhưng nhờ khoa học đã phát minh ra quang tuyến, chúng ta có thể thấy được rõ ràng những bộ xương sườn, xương sống, đầu lâu, tim, gan, phèo, phổi của một tuyệt thế giai nhân, qua ống rọi kiếng. Và chỉ chừng ấy cũng đủ cho chúng ta quan niệm rằng: Cái đẹp chỉ là bộ mã bên ngoài, là lớp da bọc, chứ bên trong thì bộ xương nào cũng giống nhau cả, và chiếu qua quang tuyến X, thì cái đầu lâu của một người đẹp, cũng chẳng khác gì cái đầu lâu trắng phếu đang nằm lẫn lóc ngoài bãi tha ma.

Hỡi Phật tử! Nếu ai đã phát tâm chân thật tu hành, thì hãy cố gắng thi hành pháp "quán thân bất tịnh"; nếu chưa đủ phương tiện để thực hành phép quán ấy, thì cũng đừng bao giờ nên quên rằng: thân người không trong sạch, không có gì đáng say mê đắm đuối để đến nỗi phải gây ra bao nhiêu tai hại, tội lỗi không lường cho mình và

người chung quanh.

2. Quán tâm vô thường:

Tâm vô thường, nghĩa là cái tướng của tự tâm chúng ta luôn luôn đổi thay, không thường. Cái tướng của tự tâm là gì? Chính là cái phân biệt, hiểu biết hằng ngày, cái thức.

Người không học Phật thì không nhận biết thể chơn như rộng lớn cùng khắp cả vũ trụ, mà nhận lầm cái phân biệt, cái thức là ta, và cho rằng cái ta ấy là thường còn, không thay đổi, như những ngoại đạo chấp có thần ngã hay có linh hồn thường trụ.

Thần ngã là lối chấp của "Số luận sư". Họ cho rằng mỗi chúng ta có thần ngã tự tại, trong sạch, nhưng vì phân biệt, nên nhận thấy có vũ trụ vạn hữu, rồi sanh lòng ưa muốn, bỏ mất thần ngã tự tại trong sạch ấy. Vậy muốn cho thần ngã được giải thoát, thì phải dứt cả các món phân biệt. Dứt cho hết sạch, không thấy, không nghe, không biết nữa, thì thần ngã mới hiển lộ ra, và khi ấy mới nhận biết rằng vì mình mới sanh ra có vũ trụ. Họ cho như thế là rốt ráo, mà không biết thần ngã ấy cũng chỉ là vọng thức mà thôi.

Còn linh hồn là lối chấp của đa số thần giáo. Họ cho rằng

duy có xác thịt chết, chứ cái linh hồn trong trường hợp nào cũng vẫn nhận biết mình, biết người, cũng thấy nghe như xác thịt, không bao giờ chết.

Nhưng sự thật không phải thế: cái tâm của chúng ta không thường chút nào hết. Nó thay đổi luôn, khi nhỏ khác, khi lớn khác, khi có học khác, khi chưa học khác, khi vui khi buồn, khi thương khi ghét, khi chuyên niệm về một chỗ, khi tản mát ra các trần duyên... thật không có gì là thường hết. Nó là tâm pháp vô thường, nó thay đổi đủ cách, tùy chỗ tu tập của mình mà tiến hóa. Nếu tâm là thường thì không có sanh tử. Nếu tâm là thường, thì dù có tu hành cũng không tăng trưởng, thì người dốt cứ dốt, người vụng cứ vụng, người dữ cứ dữ. Nếu tâm là thường thì không có nhân quả, tu cũng chừng ấy, mà lành cũng chừng ấy, cho đến người học, người không học cũng như nhau, chẳng có gì sai khác, thay đổi cả.

Vì muốn đối trị cái vọng chấp kia, nên Phật mới dạy phép quán "Tâm vô thường", để cho chúng sanh nhận biết rằng cái tâm không phải như một vật bất biến vô dụng, không phải là cái ta chắc thật muôn đời, rồi nương vào đó mà sanh ra không biết bao nhiêu là vọng tưởng phiền não. Những tánh tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến v.v... đều do ngã chấp mà sanh ra cả.

Lại cũng vì chấp tâm là thường nên chi chi cũng là do bản tánh của mình, không thể sửa đổi được, như bảo: "Tánh tôi hay nóng giận, hay tham lam"; "Tánh tôi hay đa mê đờn ca xướng hát"; "Tánh tôi thích cờ bạc rượu chè".

Họ cho đó là một lối bào chữa, vì không phải lỗi tại họ, mà tại cái bản ngã chắc thật của họ như thế rồi, không làm sao sửa đổi được. Do đó, họ không thể nâng cao tâm trí theo con đường chơn chánh được.

Vậy, Phật tử chúng ta cần phải quán sát cái "tâm vô thường" đổi cái tâm mê lầm ra cái tâm giác ngộ, phải trừ ngã chấp để ra khỏi vòng sanh tử luân hồi.

3. Quán pháp vô ngã:

Pháp, theo tiếng Phạn là Dharma. Tiếng Hán dịch là quỹ trì, nghĩa là nắm giữ phạm vi của mình, như vương, dài, tròn, méo... để mỗi khi người ta trông đến, liền nhận biết cái này là gì, và khỏi lẫn lộn với vật khác. Nghĩa chữ Pháp rộng lớn mênh mông, chỉ cho tất cả mọi sự thật trên vũ trụ, chẳng những các vật hữu hình, cho đến các vật vô hình tưởng tượng như lông rùa, sừng thỏ, cũng gọi là pháp cả.

Còn Ngã có nghĩa là chủ lễ, là riêng có tự tướng của

mình. Người ta thường chấp các pháp đều có tự tướng của người, vật có tự tướng của vật, thế giới có tự tướng của quốc gia, xã hội có tự tướng của xã hội.

Đã chấp có tự tướng của mình, tất nhiên thấy có tự tướng của người khác. Đối với tự tướng của một vật, hễ về mình thì không về người khác, còn về người khác thì không về mình. Do đó, sinh ra tâm niệm nhân, ngã, bỉ thử, quý trọng, khinh rẻ, tranh chấp, đấu tranh trong xã hội.

Song, xét ra cho kỹ thì các pháp nào phải thật có "tự tướng". Nói về lục trần thì sắc đối với không, động đối với tĩnh, sanh đối với diệt... nào có cái gì riêng một mình thật có tự tướng đâu! Trần đối với căn mà có hình tướng, căn đối với trần mà có tác dụng, ngoài trần không có căn, ngoài căn không có trần. Như thế, thì biết tất cả các pháp, dù căn, dù trần cũng đều không có tự tướng.

trong kinh Lăng Nghiêm có câu: "Nhân duyên hòa hợp, hư vọng hữu sanh, nhân duyên biệt ly, hư vọng hữu diệt". Nghĩa là: các nhân duyên nhóm hợp thì giả dối có sanh, các nhân duyên chia rẽ, thì giả dối có hoại diệt. Vậy đủ biết: tất cả các pháp làm nhân duyên cho nhau, in tuồng là có, chứ không có tự tướng. Không có tự tướng, tức là "vô ngã" (không thật).

Ví như trong giấc chiêm bao, vì nhân duyên chiêm bao hiện ra thấy có cảnh này cảnh khác. Đương khi ấy, người chiêm bao, cũng lầm tưởng là thật có, đến khi thức dậy, mới nhận ra đó là cảnh giả dối trong chiêm bao. Chúng ta cũng thế, vì mê lầm nên không nhận ra được sự giả dối của sự vật. Trong khi tâm duyên với cảnh, cảnh duyên với tâm, vạn pháp hiện ra giữa vũ trụ, chúng ta tưởng là thật có. Thật ra, các pháp đều không tự tướng, đều là "vô ngã".

Chúng ta không biết lý "pháp vô ngã", cho nên ngoài bị hoàn cảnh kích thích, trong bị phiền não lay động, quay cuồng theo sự múa rối của giả cảnh. Vì thế, tuy muốn tự tại mà chưa lúc nào chúng ta được tự tại, muốn an vui mà chưa lúc nào được an vui, muốn thường trụ mà vẫn phải trôi lăn trong vòng sanh tử.

Nếu chúng ta chứng được pháp vô ngã rồi, thì một thể vô ngã trùm khắp cả pháp giới. Cảnh cũng vô ngã, tâm thức cũng vô ngã, thì còn cái chi mà ghét, mà thương, mà chịu sanh tử luân hồi nữa.

Pháp vô ngã là lối tu giải thoát rất ráo. Nếu ai ai cũng biết tu hạnh vô ngã một đôi phần thì đâu có sự ích kỷ hại nhân, và cảnh tượng thế giới hòa bình đâu phải là điều không thể thực hiện được?

4. Quán thọ thị khổ:

Thọ là chịu, nhận lãnh. Thọ thị khổ nghĩa là có nhận lãnh là có khổ.

Nhận lãnh đây là nhận lãnh cái gì? Và vì sao nhận lãnh lại khổ?

Nhận lãnh ở đây có nghĩa vô cùng rộng rãi, nghĩa là nhận lãnh tất cả những gì mà người đời có thể nhận được trong cuộc sống. Trước tiên nhận lãnh cái thân này là cái thân riêng của ta, cái tâm này là cái tâm riêng của ta. Sự thọ nhận này là nguồn gốc đầu tiên để thọ nhận những cái khác nhau về sau: để giữ gìn thân mạng, ta thọ cái ăn, thọ cái mặc, thọ cái ở, thọ sắc, thanh, hương, vị, xúc; thọ những cái gì làm cho ta khoái trá, thích thú, vui vẻ. Và lòng tham càng nhiều, thì thọ lại càng lắm. Từ cái thọ cần thiết cho cuộc sống, ta tiến dần đến những cái thọ ít cần thiết, rồi đến những cái thọ xa xỉ, thừa thãi vô ích, nhưng vì thói quen góp nhặt, tham lam, ta không thể bỏ qua được. Nói tóm lại, mỗi chúng sanh, mỗi cuộc đời là một chuỗi thọ nhận liên tiếp. Và chính thọ nhận ấy là mầm chính của đau khổ.

Trước tiên ta thọ nhận cuộc đời; nhưng cuộc đời là gì nếu không phải là một trường đau khổ, như chúng ta đã thấy

trong phần khổ đế? nào sanh, nào lão, nào bệnh, nào tử, nào yêu mà phải xa lìa, nào oán mà phải gặp gỡ v.v... thật là toàn những khổ nhưng đó là mới nói những nỗi khổ căn bản. Ngoài ra, còn bao nhiêu nỗi khổ khác, cũng do thọ mà ra như: nhận được một cái gì cho là quý thì nơm nớp sợ mất, lo tìm kiếm cách này, chước nọ để giữ gìn nó. Nhưng cuộc đời đã là vô thường thì còn cái gì là tồn tại mãi? Ngay cuộc đời của ta mà cũng không giữ mãi được thì còn cái gì được nữa? Do đó, sanh buồn thương, tiếc nuối, mất ăn bỏ ngủ. Và người càng thọ nhiều chừng nào lại càng khổ chừng ấy. Kẻ giàu thì sợ mất của, kẻ có địa vị thì sợ mất địa vị, kẻ có người yêu đẹp thì sợ mất người yêu, kẻ có danh vọng lớn thì sợ mất danh vọng...

Nhưng có phải muốn thọ lãnh thì bao giờ cũng được thọ lãnh theo ý muốn đâu? Thọ mà may gặp thuận cảnh thì được thỏa dạ trong phát đầu tiên, nhưng thọ mà gặp nghịch cảnh thì càng thêm đau khổ. Ở đời, thuận cảnh thì ít, mà nghịch cảnh thì quá nhiều. Thường thường, ta ngửa tay mong nhận lãnh một cái này, mà một cái trái ngược khác lại rơi vào tay ta ! Do đó, sanh giận dữ, thất vọng, khổ đau.

Đó là nghĩa của "Thọ thì khổ". Phép quán này mục đích đối trị bệnh tham là một bệnh trầm trọng nhất trong các bệnh phiền não, đã ăn sâu gốc rễ trong lòng chúng sanh

từ lâu đời lâu kiếp.

Vậy Phật tử chúng ta, muốn diệt trừ tánh tham, phải quán "thọ thị khổ". ta phải luôn luôn nhớ lời Phật dạy: hễ có lãnh thọ thì có khổ; càng lãnh thọ nhiều thì càng khổ lắm, càng ít lãnh thọ, thì khổ đau càng ít. Tất nhiên chúng ta không thể xả bỏ tất cả trong một lúc; nhưng chúng ta nên tuân tự xả những gì dễ xả, có thể xả được, rồi đi dần đến những cái khó xả. Càng xả chứng nào lại càng nhẹ gánh đau thương. Người đời thường cho rằng càng gánh nhiều vàng bạc châu báu, danh vọng, địa vị, sắc đẹp, vui thú, lại càng sướng; nhưng đã gọi là gánh gì thì gánh cũng là gánh, và càng gánh nặng thì vai càng đau, chân càng mỏi, đi càng chậm; tóm lại khổ càng nhiều. Trái lại, nếu chúng ta không lãnh thọ, như sắc đẹp, mùi ngon, vị lạ v.v... thì thân tâm ta không bị lay động. Đối với cảnh ta thấy không có gì đáng ưa, cũng không có gì đáng khổ sở. Như thế mới được an nhiên tự tại thoát vòng khổ đau.

"Tứ niệm xứ" là giáo lý căn bản trong phần Đạo đế. Có hiểu được giáo lý này một cách tường tận thì sự tu hành mới vững chắc được. Nó đánh đổ được một cách rất ráo bốn thánh kiến sai lầm lớn lao của con người là: tưởng thân mình là quý báu tốt đẹp trong sạch; tưởng tâm mình là vĩnh viễn thường còn, như một linh hồn bất diệt; tưởng mọi sự vật trên đời này chắc thật trường cửu; tưởng thu

nhận tom góp được nhiều chừng nào thì sung sướng chừng ấy.

Nhưng sự thật lại rất trái ngược:

- Thân thì bất tịnh, như một cái đũa đựng đồ dơ, không đáng nâng niu chịu đựng.

- Tâm thì vô thường, luôn luôn biến đổi theo với hoàn cảnh bên ngoài, không có gì là trường tồn, bất diệt.

- Pháp thì vô ngã, không có tự tánh nhất định, không chắc thật mà đều là như huyễn như hóa.

- Thọ thì khổ, chẳng hạn, ta thọ lãnh cái thân, thì cái thân là dơ bẩn; ta thọ lãnh cái tâm, thì tâm là vô thường là luôn luôn biến đổi; ta thọ lãnh sự vật ở chung quanh, thì sự vật đều là giả trá, như khói, như mây. Do đó, càng thọ lãnh nhiều chừng nào, lại càng đau khổ nhiều chừng ấy.

Vậy chúng ta phải luôn luôn quán sát, ghi nhớ bốn sự thật trên đây. Càng chứng được bốn sự thật ấy chừng nào thì sự chấp ngã, chấp pháp, tham, sân, si lại càng bớt dần chừng ấy.

Phật tử càng nắm vững bốn sự thật ấy chừng nào, thì sự

tu hành theo các môn trong Đạo để sau này, như bốn món chánh cần, bốn món Như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực v.v... mới đồng mãn và chóng có kết quả chùng ấy.

(*) Ở Ấn Độ có bốn cách táng người chết là thả xuống sông, hỏa thiêu, chôn và bỏ vào rừng.

B. TỨ CHÁNH CẦN

Nhờ Tứ Niệm Xứ, chúng ta đã thấy rõ sự thật của đời. Đó là: thân bất tịnh, tâm vô thường, pháp vô ngã và thọ thị khổ. Thấy rõ được sự thật đau khổ ấy rồi, chúng ta phải gia công, cố sức làm thế nào để thoát ra ngoài móng vuốt nguy hiểm của chúng.

Muốn thế, sự siêng năng, tinh tấn là điều kiện trên hết trong công cuộc giải thoát của chúng ta.

Ngoài đời cũng như trong đạo, mỗi người muốn đạt được kết quả tốt đẹp trong đời mình thì phải luôn luôn gia công gắng sức. Nhất là người tu hành, mà cái quả là xuất trần, cái cứu kính là an vui vĩnh viễn, thì sự gia công, sức cố gắng lại càng phải bền bỉ, dẻo dai vượt bậc mới thành tựu được.

Hơn ai cả, đức Phật hiểu rõ sự quan trọng của tự tướng,

nên đã dạy bảo chúng ta trước khi đi sâu vào Đạo, phải chuẩn bị những phương tiện cần thiết, phải tỏ rõ một thái độ quyết tâm: Quyết tâm xa lánh điều dữ và thực hiện những điều lành. Đó là ý nghĩa của "Tứ Chánh cần" mà chúng ta sẽ nghiên cứu dưới đây.

I. ĐỊNH NGHĨA TỨ CHÁNH CẦN

Tứ Chánh cần là bốn phép siêng năng tinh tấn hợp với chánh đạo. Bốn phép tinh tấn ấy là:

Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sinh.

Tinh tấn dứt trừ những điều ác phát sinh.

Tinh tấn phát triển những điều lành chưa phát sinh.

Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sinh.

II. QUAN NIỆM VỀ ĐIỀU LÀNH VÀ ĐIỀU DỮ TRONG ĐẠO PHẬT

Trước khi làm điều lành tránh điều dữ, chúng ta phải biết rõ thế nào là lành, thế nào là dữ. Những điều dữ là những điều gì có thể làm tổn hại cho mình và người trong hiện tại cũng như trong tương lai. Chúng bao giờ cũng nghịch với từ bi, bình đẳng, trí tuệ và chân lý.

Trái lại, những điều lành là những điều có thể lợi ích cho mình và người, trong hiện tại cũng như tương lai. Chúng

bao giờ cũng hợp với từ bi, bình đẳng, trí tuệ và chân lý.

Với hai định nghĩa này, không phải đợi đến khi phát lộ ra bằng hành động, mới gọi là lành hay dữ. Ngay trong ý nghĩ, và quan trọng nhất là ý nghĩ, cũng đã phân biệt được lành hay dữ rồi. Theo đạo Phật, ba nơi phát sanh của lành hay dữ là: thân, khẩu, ý. Như thế, một cử chỉ, một lời nói hay một ý nghĩ, đều có thể là lành hay dữ. Do đó, đức Phật dạy chúng ta phải ngăn ngừa những điều dữ, hay thực hiện những điều lành, ngay khi chúng còn ở trong ý thức.

(Xem lại bài tập Thập thiện trong khóa nhì)

III. NỘI DUNG CỦA TỨ CHÁNH CẦN

1. Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh:

Tâm mình chưa móng tưởng điều ác thì mình phải ráng giữ gìn, đừng cho nó phát khởi lên, cũng như sợi dây buộc mũi con trâu, kèm nó, không cho ăn lúa.

Sau đây là một ít thí dụ cụ thể có thể xảy ra hằng ngày trong đời chúng ta:

- Khi chúng ta muốn tổ chức một cuộc đi săn bắn, để lấy

thịt rừng cùng ly đánh chén với bè bạn, nhưng chúng ta lại nghĩ: "ta đã là đệ tử Phật, đã thọ tam quy, trì ngũ giới rồi, không lẽ dám quên lời hứa nguyện, sát hại chúng sinh và uống rượu!". Thế là chúng ta không thi hành cuộc săn bắn nữa.

- Khi phát khởi tâm gian lận, muốn lập mưu kế lấy của người, chúng ta liền xét lại rằng: "Của mình mất mình biết buồn rầu, thì của người mất người đâu có vui! Vả lại, mình đã nguyện trọn đời không tham một vật nhỏ của ai, lẽ nào mình dám quên lời thệ nguyện?" Sau khi nghĩ thế rồi, chúng ta không thi hành mưu kế đen tối trên nữa.

- Khi móng tâm hoa nguyệt, chúng ta lại nghĩ rằng: "Mình đã nguyện trọn đời không tà dâm, thì phải trì chí giữ gìn tiết hạnh". Và do ý nghĩa ấy, chúng ta ngăn chặn được lòng hoa nguyệt.

- Khi muốn nói dối để cho được việc riêng của mình, chúng ta liền nghĩ rằng: "Mình đã nguyện trọn đời nói lời ngay thật, thì phải cố gắng giữ cho trọn lời thệ nguyện". Như thế, chúng ta khỏi phạm tội vọng ngữ.

Nói tóm lại, mỗi khi tâm chúng ta móng lên một ý nghĩ sai quấy, muốn thực hiện một điều ác gì, chúng ta phải tìm những lý do chánh đáng, tưởng nghĩ đến hậu quả tai hại

của nó, để dập tắt ngay những ý nghĩ bất chính, và ngăn ngừa không để cho nó phát sinh trong hành động.

Người tu hành sợ các giấc phiền não, si mê len lỏi vào tâm mình cướp mất của báu công đức, nên luôn luôn cẩn thận giữ gìn, như người nhà giàu giữ của: ngăn tường đóng ngõ, bỏ tủ, khóa chặt không để cho kẻ gian vào nhà trộm mất.

Sự ngăn chặn, giữ gìn không cho điều ác phát khởi này, không phải hạn cuộc trong một thời gian nhất định nào, mà trái lại, phải tiếp tục luôn luôn trong từng sát na, từng giây phút, từng ngày tháng, từng năm này sang năm khác, cho đến chừng nào tâm mình được thuần thực an nhiên, không nghĩ đến điều ác nữa mới thôi. Công cuộc ngăn chặn này đòi hỏi một sự siêng năng, tinh tấn dẻo dai, bền bỉ mới có hy vọng thành tựu được như ý muốn.

2. Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh:

Trong đời sống của chúng ta, nhất là khi chưa hiểu biết Phật pháp và không tu hành, chúng ta đã phạm rất nhiều tội ác. Những tội ác này làm cho tâm của ta càng ngày càng tối tăm, lu mờ, như một tấm gương bỏ lâu ngày, không ai chùi rửa, không thể soi được nữa. Nay chúng ta đã nhận thấy cái nguy hại của những điều ác, thì chúng ta

phải quyết tâm dứt trừ. Điều ác không ở đâu xa, chúng phát sinh trong thân, khẩu, ý của mỗi chúng ta. Vậy, trừ tội ác tức là ngăn chặn không cho thân, khẩu, ý chúng ta tiếp tục tạo nghiệp dữ nữa. Nhưng cái đà tội lỗi, như cái đà một chiếc xe xuống dốc, càng xuống càng mau, càng mãnh liệt, cho nên muốn diệt trừ tội lỗi, chúng ta phải vận dụng nhiều nghị lực, nhiều cố gắng, phải luôn luôn siêng năng tinh tấn. Để ngăn chặn cái đà tội lỗi, Phật tử chúng ta phải luôn luôn nhớ nghĩ như vầy:

- Sát sanh là điều ác đã gây tội lỗi cho mình phải mắc nợ máu thịt và mạng sống, lại làm hại cho người lẫn vật.**
- Trộm cướp làm khổ cho người bị nghèo đói, rách rưới, buồn rầu đau khổ không thể kể xiết.**
- Tà dâm là điều không hợp lễ tiết, thường gây sự rối ren trong gia đình và nhất là mang tiếng xấu hổ, làm mất phẩm giá con người.**
- Nói dối mất lòng tin cậy.**
- Nói thêu dệt làm chia lìa ân nghĩa.**
- Nói lười hai chiều làm tăng trưởng oán thù.**

- Nói lời hung ác, trước dơ miệng mình, sau chiêu lấy họa.
- Ham muốn quá sức (tham) thấy mình thiếu mãi, càng khổ thân nhọc trí.
- Giận hờn tức tối, lửa sân nổi lên, làm hư công hỏng việc và bao nhiêu rừng công đức đều tiêu tan.
- Si mê không rõ chánh tà, mờ ám chân lý gây đủ các tội.

Xét như vậy rồi, nếu tội ác đã trót lỗ sanh, thì bất cứ tội nào chẳng hạn, chúng ta phải đoạn trừ tận gốc rễ, đừng cho nó đâm chồi nảy nhánh nữa. Trong lúc đó, chúng ta lại huân tập các hột giống lành thay thế vào tạng thức, thì lần hồi, chúng ta sẽ trở thành người thuần thiện.

3. Tinh tấn làm phát sanh những điều lành chưa phát sanh:

Nhiều khi chúng ta có những ý định hay đẹp, muốn giúp ích người này, nâng đỡ người khác, nhưng vì tánh giải đãi, hay thiếu nghị lực, chúng ta không thực hiện được những ý định tốt đẹp ấy. Như thế, dù có thiện chí bao nhiêu, cũng không đem lại lợi ích gì cho ta và cho người chung quanh cả. Muốn tạo những thiện nghiệp, như nói lời hòa

nhã với mọi người trong mọi trường hợp, bố thí cho người nghèo túng, giúp đỡ cho người có công ăn việc làm, thì chúng ta đừng chần chờ, mà trái lại, phải hăng hái, tinh tấn làm ngay. Ta phải luôn luôn thúc đẩy ta, biến những ý nghĩ tốt thành hành động. Người Pháp có câu tục ngữ rất có ý nghĩa, để châm biếm những người có dự định tốt mà không bao giờ thực hiện: "Địa ngục lót đầy những dự định tốt". (L'enfer est pavé de bonnes intentions). Thật đúng như vậy, ở đời có bao nhiêu người có nhiều thiện chí, có ý định làm điều hay điều phải, nhưng cho đến chết vẫn chưa thực hiện được, và mang theo xuống địa ngục.

Vậy chúng ta phải luôn luôn hăng hái làm phát triển những điều lành, mỗi khi chúng vừa móng khởi trong tâm, đừng chần chờ, giải đãi cho đến khi tử thần đến gõ cửa, mới ân hận là mình chưa gây tạo được cho mình những nhân lành gì cả, nên phải rơi vào địa ngục.

4. Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sanh:

Những điều lành khi đã phát lộ ra hành động rồi, chúng ta đừng cho thế là vừa, là đủ, không cần phải cố gắng làm thêm nữa.

Khi chúng ta làm điều trọn lành, chúng ta có lợi về hai

phương diện: một mặt, ngăn chặn điều ác không cho tác hại; một mặt, làm điều thiện có lợi ích cho mình và cho người. Chẳng hạn, như khi chúng ta thọ giới bất sát sinh và thật hành theo giới ấy, là chúng ta vừa ngăn chặn sự giết hại người và vật, mà vừa chuộc người và phóng sinh nữa. Các giới khác cũng vậy, nghĩa là một mặt vừa "chỉ ác", một mặt vừa "tu thiện", rồi cứ như thế mà siêng năng Tinh tấn luôn luôn mới được. Chúng ta phải tập làm điều thiện cho thật thuần thục, cho thành thói quen, cho đến khi mỗi ý nghĩ, mỗi lời nói, mỗi việc làm điều thiện cả mới được.

III. Ý NGHĨA RỘNG LỚN VÀ DIỆU DỤNG CỦA TỨ CHÁNH CẦN

Tứ Chánh Cần là bốn phép siêng năng chân chính trong công cuộc diệt trừ tội ác và phát triển điều thiện. Nó bao gồm tất cả những quy điều căn bản thiết yếu của mọi tôn giáo, đạo đức, luân lý.

Thật thế, nếu suốt đời, chúng ta chỉ theo cho đúng bốn phép siêng năng này là: ngăn ngừa không cho những điều ác phát sinh, diệt trừ những điều ác đã lỡ phát sinh; thúc đẩy thực hiện những điều lành vừa mống lên ở trong tâm, tiếp tục thực hiện được, nếu chúng ta tinh tấn làm được như thế, thì chắc chắn chúng ta sẽ đạt được địa vị

Thánh hiền.

C. TỬ NHƯ Ý TÚC

Sau khi đã nhận rõ được chân tướng của cõi đời (Tứ niệm xứ), đã quyết tâm bỏ ác theo thiện (Tứ Chánh cần), hành giả muốn đi xa trên đường đạo, cần phải vạch cho mình một hướng tiến nhất định và phải có một thái độ quyết tâm nhắm theo đúng hướng đã vạch mà đi, không nhìn ngang nhìn ngửa, không mong ước cái này cái khác. Hành giả chí quyết đi một đường, tập trung tất cả mong ước, chí nguyện, ý chí, năng lực tinh thần của mình vào đó đến khi được toại nguyện như ý mới thôi.

Muốn được như thế, hành giả phải tu theo pháp môn "Tứ Như ý túc", một trong những pháp môn của Đạo đế dưới đây.

I. ĐỊNH NGHĨA TỬ NHƯ Ý TÚC

Tứ như ý túc là bốn phép thiền định. Nói cho rõ đó là bốn phương tiện giúp chúng ta thành tựu các tam ma địa (Samadhi: chánh định), vì thế nên cũng gọi là định pháp. "Như ý" là được như ý mình muốn. "Túc" là chân, có nghĩa nương tựa mà cũng có nghĩa là đầy đủ. Tứ Như ý túc, có nghĩa là bốn phép làm nơi nương tựa cho các công đức

thiền định, thần thông được thành tựu mỹ mãn như ý muốn của mình. Bởi lý do ấy, nên cũng gọi nó bằng tên Tứ thần túc. Luận Câu xá quyển 25 có nói: "Vì sao định mà gọi là thần túc? Vì các công đức linh diệu thù thắng đều nương nơi bốn định này mà được thành tựu".

Bốn định ấy là:

Dục Như ý túc

Tinh tấn Như ý túc

Nhất tâm Tứ Như ý túc

Quán Như ý túc.

II. NỘI DUNG CỦA TỨ NHƯ Ý TÚC

1. Dục như ý túc: Dục là mong muốn. Mong muốn một cách thiết tha, mong muốn cho kỳ được, mong muốn cho đến khi mãn nguyện mới thôi. Đó gọi là dục như ý túc. Nhưng mong muốn cái gì? Tại sao đã là Phật tử mà còn "dục", còn mong muốn?

Trước tiên, chúng ta nên nhận định rõ ràng tánh chất của sự mong muốn ở đây. Có thứ mong muốn thỏa mãn những thú tánh, những tham vọng, đó là mong muốn tội lỗi, nên diệt trừ. Có thứ mong muốn hưởng thụ, trong lành, như mong muốn sống một cuộc đời đẹp đẽ, thanh cao, mong muốn được giải thoát ra ngoài biển khổ sanh tử, đó là thứ mong muốn hợp lý, đáng khuyến khích.

Người Phật tử mong muốn được thành đạt pháp tiền định mình đang tu, để tiến lên chứng các Thánh quả. Thứ mong muốn này rất cần cho người tu hành; nếu không mong muốn thiết tha, mãnh liệt thì khó mà đi đến đích giải thoát được. Đây cũng là một sự cải chính rất hùng hồn để đánh tan quan niệm sai lầm cho rằng: người Phật tử phải diệt dục, mà diệt dục nghĩa là diệt tất cả, diệt luôn cả sự sống. Thật ra diệt dục ở đây tức là dục vọng, diệt những phần ham muốn xấu xa đê hèn, làm cho con người bị đọa xuống hàng thấp thỏi như loài súc sanh, địa ngục, chứ đâu có diệt luôn cả những chí nguyện, những mong ước, những đức tánh tốt đẹp của con người. Sự mong muốn sau này, người Phật tử không bao giờ lãng quên, trái lại họ trút cả tâm tư hướng về cái đích mình đang nhắm, những pháp mình đang tu. Người thế gian ưa thích vật dục mạnh mẽ như thế nào, thì người tu hành mong muốn thành tựu những pháp thiên định của mình cũng mạnh mẽ như thế ấy. Có như thế, hành giả mới tăng tiến mãi trên bước đường tu hành của mình.

2. Tinh tấn như ý túc:

Tinh tấn là dũng mãnh, chuyên nhất vào pháp thiên định mình đang tu. Phần trên chỉ mới là sự ước muốn. Sự ước muốn dù đẹp đến bao nhiêu mà không ra công, gắng sức, luôn luôn bền tâm vững chí, nghĩa là thiếu sự tinh tấn

dững mãi, thì ước muốn muôn đời cũng chỉ là ước muốn suông mà thôi.

Chúng ta nên nhớ rằng: tinh tấn không phải chỉ là sự hăng hái, bông bột trong chốc lát, như sự ồ ạt, bốc cháy của ngọn lửa rơm. Tinh tấn là nghị lực tu tập mạnh mẽ, thường hằng, không bao giờ gián đoạn. Trong kinh Di Giáo đức Thế Tôn có dạy: "... Như người kéo cây lấy lửa, cây chưa nóng đã thôi, tuy muốn được lửa, nhưng khó thể được".

Vậy người muốn chứng đạo quả, phải thường tinh tấn đầy đủ như ý mình ước nguyện.

3. Nhất tâm như ý túc:

Nhất tâm là tâm chuyên nhất vào định cảnh, không bao giờ tán loạn. Một con sông lớn, nếu bị chia nhiều nhánh tất nhiên sức chảy của nó bị yếu. Trái lại, một giòng suối nhỏ, nếu chỉ chảy một đường, cũng đủ sức xoi thủng đá. Người tu hành, tâm được chuyên nhất, không bị tán loạn, thì muôn sự đều thành. Phật có dạy: "Như người chứa nước, khéo giữ bờ đê, người tu hành giữ nước trí tuệ cũng vậy, phải khéo tu thiền định, chớ cho tán động".

4. Quán như ý túc:

Quán nghĩa là dùng trí tuệ sáng suốt quán sát pháp mình đang tu. Quán trí ấy do định mà phát sanh, trí ấy là tịnh trí. Vì tịnh cho nên nó có thể như thật thông đạt thật nghĩa (chân lý) của các pháp (vũ trụ).

III. TÓM TẮT Ý NGHĨA VÀ DIỆU DỤNG CỦA TƯ NHƯ Ý TÚC

Sở dĩ Dục, Tinh tấn, Nhất tâm và Quán đều được gọi là như ý túc, vì chúng ta là những thứ để cho tất cả công đức tu hành, thần lực nương vào đó mà phát sanh, hợp như ý muốn của hành giả.

Bốn phép này như bốn nấc thang kế tiếp theo nhau, để đưa hanh giả từ cái nhân hữu lậu mê mờ, đến cái nhân vô lậu giải thoát: Trước hết, do tu tâm hằng mong muốn (Dục), cho nên sự tu tập dũng mãnh (Tinh tấn); nhờ sự tu tập dũng mãnh, nên phiền não tiêu, tán động hết, do đó tâm được chuyên nhất (Nhất tâm), nhờ tâm chuyên nhất nên quán trí được thanh tịnh mãnh lợi (Quán), và có năng lực phá tan cội gốc vô minh.

Khi vô minh hết, thì vô số nghiệp chướng phải tiêu, hằng sa trí đức phát hiện. Người tu hành, khi trí tuệ và công đức viên mãn tức khắc đầy đủ vô biên thân dụng trong sự hiện thân, hiện độ để cứu khổ chúng sanh, chứ đâu có

phải chỉ khi chúng được lục thông mới được tự tại?

D. NGŨ CĂN, NGŨ LỰC

Trong ba mươi bảy món trợ đạo, Ngũ căn và Ngũ lực là những phương pháp quý báu, cũng quan trọng như các pháp khác; có thể đưa người tu hành từ địa vị phàm phu đến các Thánh quả trong ba thừa. Chúng là sự phục sức trang nghiêm, là phương tiện công hiệu giúp người thẳng tiến trên bước đường tu đạo, chứng quả. Vậy Phật tử chúng ta không thể không biết để trì hành.

I. ĐỊNH NGHĨA NGŨ CĂN

Ngũ căn là năm căn. Căn đây tức là căn bản, là gốc rễ, là nguồn gốc để tất cả các thiện pháp xuất phát.

Luận Trí Độ, quyển thứ mười, giải rằng: "Năm căn này là căn bản để phát sanh tất cả thiện pháp, nên gọi là ngũ căn". Năm căn ấy là: Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn, Huệ căn.

II. NỘI DUNG CỦA NGŨ CĂN

1. Tín căn:

Là lòng tin mạnh mẽ vững chắc. Lòng tin này không giống như lòng tin mù quáng, vô điều kiện, bất chấp lý trí của phần nhiều ngoại đạo. Lòng tin ở đây là con đẻ của lý trí, là kết quả của sự suy luận sáng suốt, của sự quan sát kỹ càng. Đức Phật không bao giờ bắt buộc Phật tử tin một điều gì mà không suy luận được, không giải thích được. Vì lòng tin của người Phật tử khởi từ trí xét đoán. Bởi thế nên nó vô cùng vững chắc, mãnh liệt. Chính nó là căn bản phát sinh các hạnh lành, Phật dạy: "Tin là mẹ vô lượng của công đức". Nhưng Phật tử tin cái gì? Phật tử tin Tam Bảo:

- Tin Phật: Phật tử biết rằng đức Phật là đấng hoàn toàn giác ngộ, giải thoát. Vì thế, Phật tử suốt đời tin tưởng theo Phật, để hướng tiến đến sự giác ngộ, giải thoát mà Phật đã thân chứng.

- Tin pháp: Pháp là chân lý, là sự thật mà đức Phật đã khám phá ra và truyền lại cho chúng ta. Hay nói một cách khác, pháp là giáo lý đúng như sự thật mà đức Phật đã thuyết minh. Chúng ta tin tưởng những giáo lý ấy, vì người nói ra là đức Phật, đã thân chứng được và giác ngộ được nhờ giáo lý ấy.

- Tin Tăng: Tăng là người thật hành các giáo lý của Phật để giác ngộ mình và người, là kẻ thay Phật đưa cao ngọn

đuốc chánh pháp sáng ngời, để soi đường cho chúng sinh. Vì thế, Phật tử suốt đời quy hướng về Tăng.

2. Tấn căn:

Tấn là tinh tấn. Tấn căn là sự dũng mãnh tinh tấn trên bước đường tu tập không bao giờ thoái lui. Nếu đã có lòng tin chắc chắn mà không tinh tấn thực hiện, làm theo những điều mình tin, thì lòng tin suông ấy trở thành vô dụng, không đưa chúng ta đến đâu cả.

Vậy cho nên người Phật tử đã tin Tam Bảo, thì phải luôn luôn tinh tấn thực hành giáo lý của Phật. Theo Luận Nhiếp Đại Thừa, tinh tấn có ba thứ:

- Bị giáp tinh tấn: Nghĩa là mang áo giáp tinh tấn. Người Phật tử trong cuộc chiến đấu để diệt trừ đau khổ, tiến tới giải thoát, cần phải mang áo giáp tinh tấn, để khi xông pha vào trận địa "phiền não", khỏi bị ma quân hãm hại. Nhờ có áo giáp này, người Phật tử tin tưởng ở năng lực của mình hùng dũng tiến tới, không sợ gian nan nguy hiểm, không lùi bước trước một trở ngại hay một địch thủ nào.

- Gia hạnh tinh tấn: Nghĩa là luôn luôn gắng sức không bao giờ dừng nghỉ trên bước đường đi đến giải thoát. Với

thứ tinh tấn này, người Phật tử càng tiến càng hăng, càng thêm sức lực, càng phấn chí không bao giờ biết mệt mỏi.

- Vô hỷ tức tinh tấn: Vô hỷ tức tinh tấn nghĩa là không vui sướng tự mãn, cho là vừa đủ khi mới thu được một ít thắng lợi trên đường tu hành. Người Phật tử chưa chứng được Phật quả, thì còn gia công gắng sức tu luyện mãi, chứ không chịu dừng nghỉ, vui thú với một quả vị thấp thỏi, tạm bợ, như người bộ hành khi chưa đến đích cuối cùng, thì còn hăng hái bước mãi, chứ không chịu chấm dứt cuộc hành trình của mình, bằng cách an phận ở mãi trong quán trọ bên đường.

3. Niệm căn:

Niệm là ghi nhớ. Ghi nhớ những gì?

- Thứ nhất niệm thí: nghĩa là nhớ tu bố thí. Người Phật tử thường ngày nhớ đem tài sản bố thí cho người cần cùng; đem hùng lực cứu giúp người sợ hãi; đem chánh pháp chỉ giáo cho người si mê, khiến họ hết khổ được vui.

- Thứ hai niệm giới: nghĩa là nhớ trì tịnh giới để đoạn trừ các phiền não nghiệp chướng, tăng trưởng mọi hạnh lành. Giới có ba thứ:

Nhiếp luật nghi giới: Những giới để ngăn cấm các hạnh

nghiệp thô xấu, đoạn diệt các nghiệp chướng nơi thân tâm.

Nhiếp thiện pháp giới: Những quy điều đúng pháp và lợi ích, người thực hành theo nó, có thể thành tựu tất cả pháp lành.

Nhiều ích hữu tình giới: Những điều luật làm lợi ích an lạc cho tất cả chúng sinh.

- Thứ ba niệm thiên: Luận Nhiếp Đại Thừa có nói: "Thiên niệm trụ là an trụ bốn món thiên định". Vậy niệm thiên là nhớ tu các niệm thiên định, để gạn sạch tất cả phiền não, thể chứng chân như:

4. Định căn:

Định hay tịnh lự do dịch nghĩa chữ Phạn là Dhyana (Thiền na). Định là lắng tâm yên tịnh, chuyên chú vào chánh pháp, để suy đạt thật nghĩa của nó. Theo Luận Nhiếp Đại Thừa, định có thể chia làm ba bậc:

An trụ định: Để tâm an trụ vào định cảnh, không cho tán động, do đó phiền não được tiêu trừ.

Dẫn phát định: Do đoạn sạch phiền não nên được phát sanh sáu món thần thông là các công đức thù thắng.

Thành sở tác sự định: Do đã phát khởi được các công đức, thần thông, nên thường làm lợi ích cho tất cả chúng

sanh; cứu độ chúng sanh giải thoát sanh tử, chứng được Niết Bàn.

5. Huệ căn:

Huệ là trí huệ sáng suốt, thâm nhập được chân tướng của vạn pháp. Trí huệ ấy không có sự phân biệt, vì phân biệt là tác dụng của vọng thức, là mê lầm. Cũng theo Luận Nhiếp Đại Thừa, trí huệ có ba thứ:

Vô phân biệt gia hạnh huệ: Quán trí này không còn thấy có phân biệt, nhưng còn có gia hạnh, nghĩa là còn phải dụng công tu hành, để thành tựu hoàn toàn vô phân biệt trí. Vì thế, nên gọi là "vô phân biệt gia hạnh huệ".

Vô phân biệt huệ: Trí huệ này không có sự phân biệt, mà không cần phải gia hạnh vì đã thuần phục. Do không phân biệt nên không có mê vọng. Nhờ trí huệ này, người tu hành được tự tại thể chứng nhân như.

Vô phân biệt hậu đắc huệ: Hay hậu đắc trí, nghĩa là trí huệ có được sau khi đã chứng được chân như. Trí huệ này hoàn toàn sáng suốt, tỏ ngộ được thật nghĩa của các pháp. Chư Phật nhờ hậu đắc trí này mà thi tác vô lượng công đức, để cứu độ chúng sanh.

III. ĐỊNH NGHĨA NGŨ LỰC

Nói một cách tổng quát, giản dị, huệ căn là trí huệ do

thiền định đã làm lắng sạch các vọng tưởng, phân biệt mà phát sanh. Nó thông đạt được sự thật của các pháp; nó là căn nguyên phát sanh mọi việc vĩ đại để giải thoát chúng sanh.

Ngũ lực tức là năm năng lực vĩ đại, năm thần lực của Ngũ căn. Nói một cách dễ hiểu: Ngũ căn như năm cánh tay, còn ngũ lực như là sức mạnh của năm cánh tay ấy.

IV. THÀNH PHẦN VÀ NỘI DUNG CỦA NGŨ LỰC

1. Tín lực:

Tức là thần lực của đức tin, hay sức mạnh lớn lao, vi diệu do tín căn phát sinh.

2. Tấn lực:

Tức thần lực của đức tinh tấn, hay sức mạnh bất thối chuyển, kiên cố, có thể sang bằng mọi trở lực, sức mạnh này do tấn căn phát sinh.

3. Niệm lực:

Tức là thần lực của sự ghi nhớ, hay sức mạnh lớn lao bền chắc của niệm căn.

4. Định lực:

Tức thần lực của sự tập trung tư tưởng hay sức mạnh vĩ đại của định căn.

5. Huệ lực:

Tức thần lực của trí huệ hay sức mạnh vô biên của huệ căn.

Nói một cách tổng quát, những sức mạnh này là kết quả thâm đạt được do sự kiên cố tu luyện của Ngũ căn. Nó như là một ngọn lửa bật lên sau khi người ta đã nỗ lực cọ sát hai cây củi vào nhau để lấy lửa.

V. ĐIỀU DỤNG CỦA NGŨ CĂN VÀ NGŨ LỰC

Như chúng ta đã thấy ở trên, Ngũ căn và Ngũ lực vừa là hai căn bản, vừa là nghị lực để phát sinh, tăng trưởng vô lượng công đức thù thắng.

Bất luận người nào, hễ đã lấy trí làm nền tảng, tinh tấn thật hành chánh pháp (tấn), hằng ghi như chánh pháp để tiến tu (niệm), tập trung tư tưởng để trừ sạch vô minh phiền não, đem diệu huệ vô phân biệt (huệ) để chứng chân như, thì người ấy thế nào cũng nắm chắc trong tay

quả vị vô thượng Bồ đề. Vì sao? Vì người ấy đã có những thần lực vĩ đại (Ngũ lực) do Ngũ căn gây tạo. Với ngũ lực này, hành giả như người bộ hành có đủ phương tiện linh lợi, diệu dụng để băng rừng, vượt biển và đi đến đích cuối cùng. Đích cuối cùng của người tu hành theo chánh pháp tức là thành Phật. Đến đích này, người ấy là ánh sáng của chúng sinh gieo mầm an lạc. Chính người mới có đủ thần lực, diệu dụng làm cho chúng sinh trở thành những kẻ hoàn toàn giải thoát, hoàn toàn giác ngộ.

Kết quả của Ngũ căn và Ngũ lực lớn lao, quý báu như thế đó, chúng ta không thể không tu theo hai pháp môn ấy.

E. THẤT BỒ ĐỀ PHẦN

Thất Bồ đề phần cũng là một pháp môn quan trọng không kém gì ngũ căn, ngũ lực. Sở dĩ đức Phật chế ra nhiều pháp môn như thế là để tùy căn cơ từng người, ai hợp pháp môn thì tu theo pháp môn ấy, Những pháp môn này về tên gọi, về chi tiết thì có khác nhau, nhưng về đại thể, về tinh thần thì có nhiều chỗ giống nhau. Vì thế, chúng ta sẽ thấy trong pháp môn "Thất Bồ đề phần" có nhiều điểm giống như trong "Tứ Như ý túc" hay "Ngũ căn, Ngũ lực".

I. ĐỊNH NGHĨA THẤT BỒ ĐỀ PHẦN

Bồ đề do phiên âm chữ Phạn Bodhi mà ra. Người Trung hoa dịch là Giác đạo, hay đạo quả giác ngộ. Phần là từng phần, từng loại. Thất Bồ đề phần là bảy pháp tu tập tuần tự hướng đến đạo quả vô thường Bồ đề, hay bảy pháp giúp người tu hành thành tựu đạo quả Đại giác.

Nó cũng có tên là Thất giác chi. "Giác: tức là Bồ đề, còn "Chi" tức cũng như phần vậy. Thất giác chi tức là bảy nhánh, bảy phương tiện đi đến đích giác ngộ.

II. THÀNH PHẦN VÀ NỘI DUNG CỦA THẤT BỒ ĐỀ PHẦN

Thất Bồ đề phần gồm có:

1. Trạch pháp:

Trạch là lựa chọn; Pháp là pháp môn, là phương pháp tu hành. Trạch pháp là dùng trí huệ để lựa chọn pháp lành để tu, pháp dữ để tránh. Trong sự tu tập, nếu ta không có trí phân biệt chánh tà, tất phải lầm lạc. Như các bài trước đã nói, lòng tin của người Phật tử phải dựa trên lý trí, nếu không là mê tín. Đức Phật có dạy: "Hãy dùng trí huệ suy nghiệm, giải trạch các pháp, rồi sẽ tin thọ, thật hành theo". Nếu tu lầm, tin chạ, điều có nguy hại gấp trăm nghìn lần người không tu hành. Vì vậy, Phật tử chúng ta muốn thẳng tiến trên đường giác ngộ, giải thoát, không

phải nghe ai bảo gì tin nấy, không phải tự bảo một cách bừa bãi: "đạo nào cũng tốt cả"; không phải dung dung hòa hòa Phật giáo với ngoại đạo; trái lại, Phật tử cần sáng suốt để phòng sự đánh lộn sòng của các ngoại đạo, sự xuyên tạc xảo quyệt để làm mất lòng tin sáng suốt của chúng ta. Chúng ta phải luôn luôn tỉnh táo phân biệt chánh, tà, chân, ngụy; phải thường trí huệ mà giản trạch cả những pháp ở ngoài và những ý tưởng chơn vọng của tâm để tu, để đoạn.

2. Tinh tấn:

Nhưng một khi đã lựa chọn được pháp môn chân chính để tu rồi, thì phải tinh tấn, nghĩa là luôn luôn dũng tiến trên bước đường tu tập, không quản ngại gian lao khó nhọc, không khiếm sợ; không thối chuyển, không tự mãn, tự cao mà bỏ dở mục đích chưa đạt được (như đã nói ở bài ngũ căn).

3. Hỷ:

Nghĩa là hoan hỷ. Nhờ tinh tấn tu hành, nên đoạn trừ được phiền não thành tựu vô lượng công đức, do đó, sanh tâm hoan hỷ và phấn chí tu hành.

4. Khinh an:

Khinh là nhẹ nhàng. An là an ổn. Nhờ sự tinh tiến tu tập nên thân tâm được thanh tịnh; do đó người tu hành cảm thấy nhẹ nhàng, khoan khoái, khinh an, như đã trút được gánh nặng dục vọng, mê mờ.

5. Niệm: (Cũng như chữ niệm trong mấy bài trước)

Nghĩa là thường ghi nhớ chánh pháp để thực hành. Tâm niệm ta, nếu không thường nhớ chánh pháp, tất nhiên tạp niệm phát sanh, phiền não tăng trưởng. Cũng như một đám đất nếu không trồng hoa, thì cỏ mọc. Vì thế người tu hành cần phải để tâm ghi nhớ chánh pháp, đừng cho xao lãng buông lung nghĩ bậy.

6. Định: (Cũng như chữ định ở mấy bài trước)

Nghĩa là tâm chuyên chú, tập trung vào pháp mình đang tu.

7. Xả:

Nghĩa là bỏ ra ngoài không vướng bận. Xả tức là hành xả tâm sở, một trong mười một món Thiện tâm sở.

III. HÀNH XẢ NGHĨA LÀ THẾ NÀO?

Người tu hành, nhờ trí sáng suốt, nhận biết "thọ là khổ", nên không nắm giữ một thứ nào hết, dù quý báu bao nhiêu. Ngay trong sự tu hành cũng vậy, họ không trụ trước ở các pháp mình đã tu, đã chứng; trái lại họ luôn luôn xả bỏ những gì mình đạt đến, để tiến triển trên bước đường đi đến giải thoát. Nếu người tu hành cứ mãi say đắm vào quả vị mình đã chứng, thì suốt đời sẽ bị trầm một nơi đó, không bao giờ có thể tiến lên, để đạt thành đạo quả vô thượng Bồ đề. Kinh Kim Cang có nói: "Người tu hành phải như người nung thuyền qua sông, khi thuyền đã cập bến, nếu ta không bỏ nó để lên bờ, thì đừng hòng đến dâu và biết gì được. Người muốn thành đấng siêu việt tự tại, cần phải từ trước khước mọi đắm say".

Pháp hành xả này giúp chúng ta thành tựu sự siêu việt.

Tóm lại, người tu bảy pháp Bồ đề phần này, chắc chắn sẽ được bốn kết quả quý báu sau đây:

- Tất cả pháp ác đều được tiêu trừ.
- Tất cả pháp lành càng ngày càng tăng trưởng.
- Vì thường tu thiện, đoạn ác, nên luôn luôn được an lạc, không bị đau khổ.

- Sẽ chứng thành Phật quả.

G. BÁT CHÁNH ĐẠO

Trong ba mươi bảy món trợ đạo, Bát Chánh đạo là một pháp môn chính, được nhắc nhở đến nhiều nhất. Vì thế, mỗi khi nói đến Đạo đế là người ta liền tưởng đến Bát Chánh đạo. Thậm chí có người tưởng lầm rằng Đạo đế với Bát Chánh đạo là một.

Sở dĩ Bát Chánh đạo được xem là pháp môn chính của Đạo đế, vì pháp môn này rất đầy đủ có thể bao gồm được các pháp môn khác của Đạo đế. Nó rất phù hợp với mọi căn cơ, mọi thời đại, mọi phương sở; đối với Tiểu Thừa cũng như Đại Thừa, người Đông phương cũng như Tây phương ai ai cũng đều công nhận giá trị hoàn toàn cao cả của Bát Chánh đạo, và đều áp dụng pháp môn này trong sự tu hành của mình để đoạn trừ phiền não khổ đau, hầu bước lên con đường giải thoát, an vui, tự tại.

I. ĐỊNH NGHĨA CỦA BÁT CHÁNH ĐẠO

Bát Chánh đạo là tám con đường ngay thẳng hay tám phương tiện mầu nhiệm đưa chúng sinh đến đời sống chí diệu.

Người ta cũng có thể định nghĩa "Bát Chánh đạo" là con đường chánh có tám nhánh, để đưa chính sinh đến địa vị Thánh.

Cũng có khi người ta gọi Bát Chánh đạo là "Bát Thánh đạo" vì cái diệu dụng của nó sau đây:

Những kẻ phàm phu học đạo, noi theo pháp môn này mà tu, thì khỏi lâm lạc vào nẻo nguy hiểm, lần hồi sẽ chứng được quả Hiền Thánh.

Những bậc Hiền, Thánh nương theo tám phương tiện này thì sẽ đi đến cảnh Niết Bàn.

Bát Chánh đạo gồm có:

Chánh kiến.

Chánh tư duy.

Chánh ngữ.

Chánh nghiệp.

Chánh mạng.

Chánh tinh tấn.

Chánh niệm.

Chánh định.

II. NỘI DUNG VÀ GIÁ TRỊ MỖI THÀNH PHẦN CỦA BÁT CHÁNH ĐẠO

1. Chánh kiến:

Chánh là ngay thẳng, đúng đắn; Kiến là thấy, nhận biết. Chánh kiến hay Chánh tri kiến là thấy, nghe, hay, biết một cách ngay thẳng, công minh, đúng với sự thật khách quan. Người có chánh kiến thấy như thế nào thì nhận đúng như thế ấy, không lấy trắng làm đen, xấu làm tốt, dở làm hay, hay trái lại. Sự nhận xét sự vật của người ấy không bị tập quán, thành kiến, dự vọng ngăn che hay làm sai lạc. Người có chánh kiến biết phân biệt cái nào giả, cái nào thật. Và khi đã biết cảnh giả, vật dối, thì mắt không chăm, tâm không chú; còn khi rõ biết cảnh vật thật, lời lẽ chân, thì chuyên tâm vào sự lý chân thật làm cho đèn huệ sáng ngời, tiền trần không phương che ám được.

2. Chánh tư duy:

Tư duy là suy nghĩ, nghiệm xét; nó thuộc về ý thức. Chánh tư duy là suy nghĩ, xét nghiệm chân chánh, tư tưởng đúng với lẽ phải.

Người tu theo phép Chánh tư duy, thường xét nghĩ đạo lý cao siêu, suy tìm thể tánh nhiệm mầu, biết xét những hành vi lỗi lầm, những ý nghĩ xấu xa để sám hối; biết suy nghĩ về ba món vô lậu học: Giới, Định, Huệ, để tu giải thoát; biết suy xét vô minh và nguyên nhân đau khổ, là nguồn gốc của tội ác, và tìm phương pháp đúng đắn để

tu hành hầu giải thoát cho mình và cho người.

3. Chánh ngữ:

Ngữ là lời nói; Chánh ngữ là lời nói chân thật, công bình, ngay thẳng và hợp lý.

Người tu theo chánh ngữ, không bao giờ nói sai, không thiên vị, thấy dở nói hay, không xuyên tạc, nghe một đường nói một ngả. Người theo chánh ngữ rất thận trọng lời nói; trước khi muốn nói gì phải suy nghĩ coi có lợi ích và chân thật không. Xưa đức Khổng Tử vào giếng chốn cổ miếu, thấy bức tranh họa một hình người kẹ miệng ba lần, ngài day lại dạy môn đệ phải cẩn thận lời nói.

Ngày xưa, trước khi đức Phật sắp nhập Niết Bàn, có đệ tử hỏi:

- Bạch đức Thế Tôn, khi Phật nhập Niết Bàn rồi, người đời sau gặp nhiều sách vở ngoại đạo không sao phân biệt với kinh Phật, như thế, biết tin theo lời nào tu?

Phật dạy:

- Chẳng luận là lời nói của ai miễn là lời ấy đúng sự thật, hợp chân lý thì cứ tin theo mà tu.

Vậy, phàm những lời nói đúng lý, hợp lẽ, có lợi ích cho toàn thể chúng sinh là chánh ngữ. Những lời nói ấy chúng ta phải tin theo và tập nói cho đúng như thế.

4. Chánh nghiệp:

Nghiệp là do người Trung Hoa dịch chữ Phạn Karma mà ra. Nghiệp hay Karma nghĩa là hành động tạo tác.

Chánh nghiệp là hành động, việc làm chân chính, đúng với lẽ phải, phù hợp với chân lý, có lợi ích cho người lẫn vật. Người theo đúng chánh nghiệp là người luôn luôn thận trọng, giữ gìn mọi hành động của mình, để khỏi làm tổn hại đến quyền lợi, nghề nghiệp, địa vị, danh giá, hạnh phúc, tánh mạng của người khác. Hơn nữa người theo đúng chánh nghiệp bao giờ cũng tôn trọng lương tâm nghề nghiệp của mình, luôn luôn hành động có lợi ích cho mọi người, mọi vật; và nếu cần, có thể hy sinh quyền lợi hay tánh mạng mình để giải thoát nỗi đau khổ cho người khác.

Ngoài ra cũng gọi là chánh nghiệp, khi dùng trí huệ để quán tưởng những pháp chân chính, hoặc ngồi Thiền, niệm Phật, hoặc trì tụng kinh hành, để giữ gìn thân, khẩu, ý ba nghiệp cho thanh tịnh.

5. Chánh mạng:

Mạng là sự sống, đời sống. Chánh mạng là sanh sống một cách chân chính bằng nghề nghiệp lương thiện, trong sạch của mình. Người theo đúng Chánh mạng sống một cuộc đời ngay thật, không gian tham, không làm giàu trên mồ hôi, nước mắt của người khác, không làm cho người và vật phải đau khổ vì nghề nghiệp của mình. Người theo đúng Chánh mạng sống một cuộc đời có ý nghĩa lợi mình, lợi người, xứng với bát cơm mình ăn không, manh áo mình mặc chứ không ăn không ngồi rồi, sống bám vào người khác.

Người theo Chánh mạng sống đúng Chánh pháp, không mê tín dị đoan, và biết thân tứ đại vốn vô thường, nên lấy tịnh giới làm thể, lấy trí huệ làm mạng, bỏ niệm vọng cầu, an vui với chánh pháp.

6. Chánh tinh tấn:

Chữ tinh tấn ở đây cũng cùng nghĩa như tinh tấn đã nói trong bài trước, nghĩa là chuyên cần, siêng năng, thẳng tiến mục đích đã vạch sẵn không vì một lý do gì mà lùi bước. Chánh tinh tấn là chuyên cần, siêng năng làm việc chánh nghĩa, lợi lạc cho mình cũng như cho người và vật.

Người theo đúng Chánh tinh tấn, trước tiên, bao giờ cũng hăng hái sửa mình, cương quyết bài trừ những điều ác, quyết tâm phát triển mọi hạnh lành (xem bài Tứ Chánh cần). Người theo đúng Chánh tinh tấn, dũng mãnh tiến lên trên đường đi đến giải thoát, cho đến lúc nào đạt được mục đích cao cả, cùng tột ấy mới thôi (xem đoạn "Tấn căn" trong bài Ngũ căn).

Nói tóm lại, người theo đúng Chánh tinh tấn, quyết tạo nghiệp vô lậu xuất thế gian, lấy chánh trí làm mãnh lực, lấy Niết Bàn làm chỗ quy hướng, một lòng chẳng trễ, muôn kiếp không dòi, quyết công phu, định thành đạo quả để trước tự độ, sau hóa độ chúng sanh.

7. Chánh niệm:

Niệm là ghi nhớ (cũng như nghĩa chữ niệm ở các bài trước). Chánh niệm là ghi nhớ đến những điều hay lẽ phải, những điều lợi lạc cho mình cho người, những đạo lý chân chính quý trọng cao siêu.

Chánh niệm có hai phần:

Chánh ức niệm: là nghĩ nhớ đến các điều lỗi lầm để thành tâm sám hối, và nghĩ nhớ đến Tứ trọng ân: ân cha mẹ, ân tổ quốc, ân chúng sinh và ân Tam Bảo để lo báo đền.

Chánh quán niệm: là dùng tâm từ bi xét nghĩ cuộc đời là

khổ não, tật bệnh, mê mờ mà chúng sinh đang mắc phải, để mở rộng lòng thương yêu và quyết ra tay cứu độ.

Người theo đúng Chánh niệm, thường quán sát cảnh chân đế, năng tưởng niệm các pháp trợ đạo; bất luận ở đâu và làm gì, cũng nhớ nghĩ đến cái quả vô lậu xuất thế gian, dù trải qua bao nhiêu số kiếp cũng không thối tâm xao lãng.

8. Chánh định:

Chữ "Định" ở đây cũng đồng nghĩa như chữ định trong các bài trước, nghĩa là tập trung tư tưởng vào một vấn đề gì, để thấy cho rõ ràng. Chánh định là tập trung tư tưởng vào một vấn đề chính đáng, đúng với chân lý, có lợi ích cho mình và người.

Người theo đúng Chánh định, thường tập trung tư tưởng để quan sát những vấn đề chính sau đây:

- Quán thân bất tịnh (bất tịnh quán): tức là quán tưởng thân không thanh tịnh, để trừ tham dục, sai ái (xem lại đoạn: "quán thân bất tịnh" trong bài Tứ niệm xứ).
- Quán từ bi (từ bi quán): là quán tưởng tất cả chúng sinh đều là một chân tâm, bình đẳng không khác, để đoạn trừ thù hận, và mở rộng lòng thương yêu để cứu độ chúng

sinh.

- Quán nhân duyên (nhân duyên quán): là quán tưởng tất cả pháp hữu hình như muôn vật, vô hình như tâm niệm đều là giả hợp, duyên nhau mà có, chứ không có một cách chân thật, không trường tồn, để đoạn trừ ngu si, pháp chấp.

- Quán giới phân biệt (giới phân biệt quán): nghĩa là phân biệt và quán tưởng sự giả hợp của mười giới: sáu căn, sáu trần, sáu thức để thấy không thật có "ngã, pháp" ngõ hầu diệt trừ ngã chấp, pháp chấp.

- Quán hơi thở (sổ tức quán:) nghĩa là quán tưởng bằng cách chuyên chú đếm hơi thở ra vào, để đối trị sự tán loạn của tâm thức.

Như đã nói ở đoạn mở đầu, Bát Chánh đạo là pháp môn rất được thông dụng. Sự thông dụng này sở dĩ có được là nhờ lợi ích thiết thực và quý báu của nó đối với đời sống cá nhân của người tu hành, đối với xã hội, và đối với đời sống tương lai. Có thể tóm tắt những lợi ích, hay công năng của Bát Chánh đạo trong ba điểm sau đây:

Cải thiện tự thân: Nếu con người chuyên tu theo tám đường chánh này, thì sửa đổi được tất cả mọi sự bất chính, mọi tội lỗi trong đời sống hiện tại của mình, như ý

niệm mê mờ, ngôn ngữ đảo điên, hành vi sái quấy, đời sống vô luân. Khi những điều trên này đã được cải thiện, thì tất cả cuộc đời riêng của mỗi người sẽ chân chính, lợi lạc và thiện mỹ.

[Cải thiện hoàn cảnh: Nếu trong xã hội ai ai cũng đều chuyên tu theo tám đường chánh đạo này, thì cảnh thế gian sẽ an lành, tịnh lạc, không còn chiến tranh xâm xé, giết hại lẫn nhau.

Chứng quả Bồ đề: Người chuyên tu theo tám đường chánh này, không những có nhiều lợi lạc trong cuộc đời hiện tại mà còn gây tạo cho mình một tương lai tươi sáng, gieo trồng cho mình những hạt giống Bồ đề để ngày sau gặt hái quả vô thượng Niết Bàn, đầy đủ bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Vì những lợi ích quý báu như thế, chúng tôi xin khuyên mọi Phật tử hãy phát nguyện cương quyết tu theo Bát Chánh đạo.

TỔNG KẾT VỀ ĐẠO ĐẾ

Chúng ta vừa biết qua nội dung của Đạo đế , hay ba mươi bảy món trợ đạo là: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Bồ đề phần, Bát Chánh đạo. Phần Đạo đế đã chiếm hết bốn bài trong mười bài nói về Tứ đế. Chỉ cái số lượng ấy cũng đủ nói lên sự quan trọng

mà đức Phật muốn dành cho phương pháp tu hành để chứng nhập Niết Bàn. Nhưng chúng ta đừng nên thấy quá nhiều pháp môn mà vội nản lòng, thối chí. Vì căn cơ chúng sinh không đều, nên đức Phật cần chế ra nhiều pháp môn, để mỗi người có thể tùy theo căn cơ mình mà lựa pháp môn thích hợp để tu hành. Tất nhiên một người có thể tu nhiều pháp môn nếu có đủ khả năng, trí tuệ, sức khỏe; những nếu không đủ điều kiện, thì tu một pháp môn cũng được. Khi tu thành một pháp, các pháp kia đều thành, vì nó là một nhiếp thuộc lẫn nhau, trợ thành cho nhau.

Vậy Phật tử không nên ngã lòng thối chí. Với sự quyết tâm, với đức tinh tấn, chúng ta tuần tự tiến dần vào Đạo để, không lo sợ, không nghi ngờ, cũng không quá bông bột, nóng nảy, rồi đây chậm hay nhanh, thế nào cũng phải đến đích.

Hỡi quý vị Phật tử! Mười phương các đức Như Lai, đầu tiên đều nhờ các pháp môn này mà dần dần được viên thành Phật quả. Tất cả Thánh giả trong ba thừa, đều nương vào đây để tu hành cho đến ngày đạt đích. Chúng ta, đàn con Phật, những người đang canh cánh ôm ấp bên lòng trí nguyện thành Phật, để cứu độ và cứu độ chúng sinh, lẽ nào trong lúc đức Phật đã vì lòng từ bi mà sửa soạn cho chúng ta mọi phương tiện, mọi hành lý để

tiến lên đường giải thoát, chúng ta lại do dự, chần chờ hay thối thác!

Vậy chúng ta hãy mau mau cất bước lên đường giải thoát.



-
-
-
- Thap_Nhi_Nhan_Duyen.pdf PDF

-
- Thập Nhị Nhân Duyên.pdf PDF
-

-
- Tứ Diệu Đế.pdf PDF
-

-
- tudieude-batchanhdao.pdf PDF
-

12 Nhân duyên

TỨ DIỆU ĐẾ BẢN ĐỌC

TỨ DIỆU ĐẾ VÀ BÁT CHÁNH ĐẠO

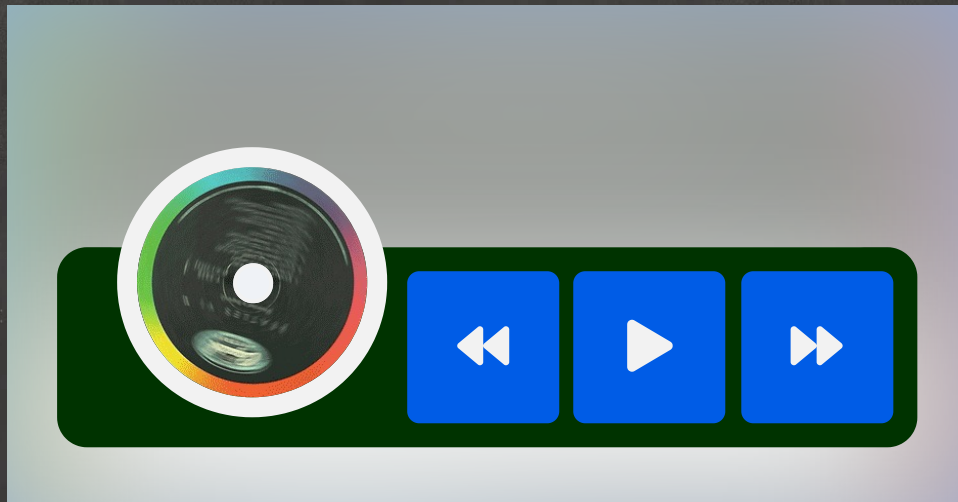
TỨ DIỆU ĐẾ

BÁT CHÁNH ĐẠO

37 PHẨM TRỢ ĐẠO

THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN - 12 NHÂN DUYÊN





bothiphap.blogspot.com

0 nhận xét:

Đăng nhận xét

Nếu bạn muốn để lại nhận xét, hãy nhấp vào nút dưới đây để đăng nhập bằng Google.

ĐĂNG NHẬP BẰNG GOOGLE

[Trang chủ](#)

Đăng ký: Bài đăng (Atom).

Biểu mẫu liên hệ

Tên

Email *

Thông báo *

Gửi

Copyright © 2024 Từ Diệu Đế | Powered by Blogger
Design by Edward R. Jenkins | Blogger Template by NewBloggerThemes.com